

DỮ LIỆU GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Thông tư số 12/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng)

1. Tỉnh/thành phố: Tỉnh Hậu Giang.
2. Tổ chức ban hành/công bố: Sở Xây dựng.
3. Ngày tháng văn bản: Ngày ...16... tháng 02 năm 2022.
4. Số hiệu văn bản: 47/TB-SXD.
5. Hiệu lực: Kể từ ngày ký đến khi có Thông báo mới.

BẢNG 12
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
1	2	3	4	5	6	7	8	8	10	11	12
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	1. Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Việt Nam		Giá xi măng tại Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	75,15
			Xi măng Tây Đô PCB40 cao cấp	Bao							84,15
			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ	Bao							76,95
			Vicem Hà Tiên PCB40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1	Việt Nam		Nhận hàng tại Nhà máy Kiên Lương	1,29
			Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	Kg							1,08
			Vicem Hà Tiên PCB50	Kg							1,33
			Vicem Hà Tiên PCB40-MS Bền Sun Phát	Kg	TCVN 7711:2013	50±0,5kg	Công ty TNHH MTV 622 Xí nghiệp 406	Việt Nam			1,30
			Xi măng Genwestco PCB40	Bao						Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến các	68,18

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Xi măng Genwestco PCB50	Bao		50±0,5kg				cửa hàng và chân công trình trên địa bàn tỉnh	77,27
			Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp PCB40	Bao		50kg	Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Xanh Hamaco	Việt Nam			75,00
	Thành phố Vị Thanh (Theo Công văn số 02/VLXD-QLĐT ngày 07/02/2022 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh)	2. Cát	Cát nền	M ³	TCVN 7570:2006		VLXD Thanh Sơn	Việt Nam			181,81
			Cát xây	M ³							218,18
	Thành phố Ngã Bảy		Cát nền	M ³				Việt Nam			175,00
			Cát vàng	M ³			Tân Uyên				215,00
	Thị xã Long Mỹ		Cát nền	M ³				Việt Nam			200,00
			Cát vàng	M ³							254,54
	Huyện Vị Thủy		Cát nền	M ³				Việt Nam			180,00
			Cát xây	M ³							218,00
	Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 02-BC/KT&HT ngày 14/02/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)		Cát san lấp	M ³				Việt Nam			215,00
			Cát xây	M ³							265,00
	Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 14/BC-PKT&HT ngày 07/02/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)		Cát nền	M ³				Việt Nam			175,00
			Cát vàng	M ³							215,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Huyện Châu Thành		Cát nền, đen	M ³				Việt Nam		Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong tâm nội huyện, thành phố	160,00
			Cát vàng xây tô	M ³							205,00
	Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 20/ BC-KTHT ngày 08/02/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)		Cát san lấp	M ³				Việt Nam			175,00
			Cát xây tô	M ³							210,00
	Thành phố Vị Thanh (Theo Công văn số 02/VLXD-QLĐT ngày 07/02/2022 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh)	3. Đá	Đá 1x2 xanh xám	M ³	TCVN 10323:2014		VLXD Thanh Sơn	Thanh Phú			327,27
			Đá 4x6 xanh xám	M ³				Thanh Phú			300,00
			Đá 0x4	M ³				Hòn Sóc			345,45
	Thành phố Ngã Bảy (Theo Báo cáo số 08/BC-PQLĐT ngày 28/01/2022 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)		Đá 0x4	M ³			Châu Thới				380,00
			Đá 1x2 xám	M ³			Biên Hòa	Việt Nam			400,00
			Đá 4x6 xám	M ³							380,00
			Đá mi xanh	M ³			Châu Thới				400,00
			Đá 1x2	M ³			Tân Uyên	Việt Nam			400,00
			Đá 4x6	M ³							380,00
			Đá mi	M ³							300,00
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 09/BC-QLĐT ngày 09/02/2022 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Đá 1x2 Hòn Sóc	M ³				Việt Nam			430,00
			Đá 1x2 Antraco	M ³							450,00
			Đá 1x2 Thanh Phú	M ³							400,00
			Đá 4x6 Hòn Sóc	M ³							400,00
			Đá 4x6 Antraco	M ³							430,00
			Đá 4x6 Antraco	M ⁴							380,00
			Đá 4x6 Thanh Phú	M ⁵							380,00
			Đá mi Hòn Sóc	M ³							360,00
			Đá mi Antraco	M ³							400,00
			Đá mi Thanh Phú	M ³							330,00
			Đá cấp phối 0x4 Hòn Sóc	M ³							350,00
			Đá cấp phối 0x4 Antraco	M ³							390,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá ti gia tăng
			Đá cấp phối 0x4 Thanh Phú	M ³							350,00
	Huyện Vị Thủy (Theo Báo cáo số 05/BC-KTHT ngày 07/02/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vị Thủy)		Đá 1x2 trắng	M ³				Việt Nam			430,00
			Đá 4x6 trắng	M ³							410,00
	Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 02-BC/KT&HT ngày 14/02/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)		Đá 1x2 trắng	M ³				Việt Nam			418,18
			Đá 4x6 trắng	M ³							409,09
	Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 14/BC-PKT&HT ngày 07/02/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)		Đá 0x4	M ³			Châu Thới	Việt Nam			380,00
			Đá 1x2 xám	M ³			Biên Hòa				380,00
			Đá 4x6 xám	M ³							375,00
			Đá mi xanh	M ³			Châu Thới				380,00
			Đá 1x2 đen	M ³			Bình Điền				335,00
			Đá 4x6 đen	M ³							330,00
			Đá mi	M ³							335,00
	Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 11/BC-KTHT ngày 07/02/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)		Đá 0x4 trắng	M ³				Việt Nam			280,00
			Đá 1x2 xám	M ³			Thanh Phú				360,00
			Đá 1x2 xanh	M ³			Antraco				425,00
			Đá 4x6 xanh	M ⁴							390,00
			Đá 4x6 xám	M ³			Thanh Phú				340,00
			Đá mi	M ³							320,00
	Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 20/ BC-KTHT ngày 08/02/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)		Đá 0x4 trắng	M ³			Cô Tô	Việt Nam			370,00
			Đá 1x2 xám	M ³			Thanh Phú				390,00
			Đá 4x6 xám	M ³						360,00	
			Đá cấp phối loại 1	M ³						390,00	
		4. Thép	Thép cuộn Ø6,0	Kg	CB240-T/CT3					17,70	
			Thép cuộn Ø8,0	Kg						17,65	
				Kg	CB300V/SD295A					17,65	
			Thép cây vằn Ø10	Kg	CB400-V/SD390					17,75	

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A			Kg	CB500-V		Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	Việt Nam			17,80
			Thép cây vằn Ø12 - Ø25	Kg	CB300V/SD295A						17,50
			Thép cây vằn Ø12, Ø14, Ø16, Ø18, Ø20, Ø22, Ø25, Ø28 & Ø32	Kg	CB400-V/SD390						17,60
				Kg	CB500-V						17,65
			Thép cây vằn Ø13, Ø19, Ø29	Kg	CB400-V/SD390						17,60
			Thép cây vằn Ø35, Ø36	Kg	CB400-V/SD390						17,80
			Thép cây vằn Ø36	Kg	CB500-V						17,85
			Thép cây vằn Ø38, Ø40, Ø41, Ø43	Kg	CB400-V/SD390						17,90
			Thép cây vằn Ø40	Kg	CB500-V						17,95
			Thép tròn trơn Ø14, Ø16, Ø18	Kg	CB300-T/SS400						17,90
			Thép tròn trơn Ø20, Ø22, Ø25	Kg							18,00
			Thép tròn trơn Ø28, Ø30, Ø32	Kg							18,20
			Thép tròn trơn Ø36, Ø38, Ø40	Kg							18,40
			Thép góc V40x40x3/V40x40x4	Kg							18,40
			Thép góc V50x50x4/V50x50x5	Kg							18,40
			Thép góc V60x60x5/V65x65x6	Kg							18,40
			Thép góc V75x75x6/V75x75x8	Kg							18,40
			Thép góc V100x100x10	Kg							18,50
			Thép cuộn Ø6mm	Kg	TCVN 1651-1:2018		Thép Pomina - Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Việt Nam			18,66
			Thép cuộn Ø8mm	Kg							18,66
			Thép cuộn Ø10mm	Kg							18,80
			Thép cây vằn Ø10 SD295A	Kg	JIS G3112:2010						18,81
			Thép cây vằn Ø12-Ø20 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018						18,66
			Thép cây vằn Ø10 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/TCVN 1651-2:2018						19,01
			Thép cây vằn Ø12-Ø32 SD390/CB400V	Kg							18,86
			Thép cây vằn Ø36-Ø40 SD390/CB400V	Kg	TCVN 1651-2:2018/ASTM A 615/A 615M-18						19,36
			Thép cây vằn Ø10 CB500V/Grade 60	Kg	TCVN 1651-2:2018/ASTM A 615/A 615M-18						19,21
			Thép cây vằn Ø12-Ø32 CB500V/Grade 60	Kg							19,06
			Thép cây vằn Ø36-Ø40 CB500V/Grade 60	Kg							19,56
			Thép cuộn Ø6,0	Kg	CB240-T/CT3						17,93

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	
	Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ, huyện Long Mỹ		Thép cuộn Ø8,0	Kg	CB240-T/CT3		Công ty Thép Tây Đô	Việt Nam			17,88	
			Thép thanh vằn Ø10,0	Kg	SD295A						17,68	
			Thép thanh vằn Ø12,0 - Ø18	Kg	CB300V/SD295A						17,53	
	Thành phố Ngã Bảy, huyện Phụng Hiệp, huyện Vị Thủy		Thép cuộn Ø6,0	Kg	CB240-T/CT3							17,90
			Thép cuộn Ø8,0	Kg							17,85	
			Thép thanh vằn Ø10,0	Kg	SD295A						17,65	
			Thép thanh vằn Ø12,0 - Ø18	Kg	CB300V/SD295A						17,50	
	Huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Thép cuộn Ø6,0	Kg	CB240-T/CT3							17,85
			Thép cuộn Ø8,0	Kg							17,80	
			Thép thanh vằn Ø10,0	Kg	SD295A						17,60	
			Thép thanh vằn Ø12,0 - Ø18	Kg	CB300V/SD295A						17,45	
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Thép vuông hộp ống đen, độ dày 0,95-2,50mm	Kg	ASTM A500-JIS G3444		Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam		Kho nhà máy tại ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	25,45	
			Thép vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2,00mm	Kg							25,27	
			Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4,00-10,00mmm	Kg							25,45	
			Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1,00-2,00mm	Kg							25,63	
			Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2,05-3,00mm	Kg							27,54	
			Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3,00-5,00mm	Kg							28,00	
			Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5,00mm	Kg							28,00	
			Ống nhúng nóng Ø21-Ø273mm, độ dày 1,6-2,00mm	Kg	BS 1387						28,90	
			Thép hình cán nóng chữ V, U, I	Kg	JIS 3101						19,72	
			Xà gồ mạ kẽm C50x100 dày 2,00 ly	Mét	VNO -03						89,28	
			Xà gồ mạ kẽm C50x150 dày 2,00 ly	Mét							104,74	
			Xà gồ mạ kẽm C75x200 dày 2,00 ly	Mét							136,55	
			Xà gồ mạ kẽm C85x250 dày 2,00 ly	Mét							162,01	
			Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng C50x100 dày 2,00 ly	Mét	ASTM A123						110,19	
			Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng C50x150 dày 2,00 ly	Mét							130,89	
			Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng C75x200 dày 2,00 ly	Mét							159,53	
			Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng C85x250 dày 2,00 ly	Mét							186,56	
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ	5. Gạch xây	Gạch Block không nung	Viên		9x19x39cm	Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One				8,00	
			Gạch Block không nung	Viên		19x19x39cm					16,00	

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch ống không nung	Viên		8x8x18cm	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Việt Nam			1,74
			Gạch thẻ không nung	Viên		4x8x18cm					1,54
			Gạch ống không nung	Viên		9x9x19cm					1,94
			Gạch thẻ không nung	Viên		4,5x9x19cm					1,72
	Thành phố Vị Thanh		Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18cm), M75	Viên	TCVN 16:2017	8x8x18cm	Công ty TNHH Thủy Dương	Việt Nam			1,27
			Gạch thẻ đặc không nung KT (4x8x18cm), M75	Viên		4x8x18cm					1,10
			Gạch Block 3 lỗ KT (9x19x39cm), M75	Viên		9x19x39cm					5,27
			Gạch Block 4 lỗ KT (19x19x39cm), M75	Viên		19x19x39cm					9,50
	Thị xã Long Mỹ, huyện Châu Thành A		Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18cm), M75	Viên		8x8x18cm					1,31
			Gạch thẻ đặc không nung KT (4x8x18cm), M75	Viên		4x8x18cm					1,20
			Gạch Block không nung KT (9x19x39cm), M75	Viên		9x19x39cm					6,00
			Gạch Block không nung KT (19x19x39cm), M75	Viên		19x19x39cm					11,00
	Huyện Vị Thủy		Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18cm), M75	Viên		8x8x18cm					1,30
			Gạch thẻ đặc không nung KT (4x8x18cm), M75	Viên		4x8x18cm					1,13
			Gạch Block không nung KT (9x19x39cm), M75	Viên		9x19x39cm					5,45
			Gạch Block không nung KT(19x19x39cm), M75	Viên		19x19x39cm					10,50
	Huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành		Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18cm), M75	Viên		8x8x18cm					1,36
			Gạch thẻ đặc không nung KT (4x8x18cm), M75	Viên		4x8x18cm					1,27
			Gạch Block không nung KT (9x19x39cm), M75	Viên		9x19x39cm					6,36
			Gạch Block không nung KT (19x19x39cm), M75	Viên		19x19x39cm					12,00
	Thành phố Vị Thanh (Theo Công văn số 02/VLXD-QLĐT ngày 07/02/2022 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh)		Gạch thẻ tuynel (Long xuyên 1)	M ³	TCVN 6477:2016	4x8x18cm		Việt Nam			1,00
			Gạch ống tuynel (Long xuyên 1)	M ³		8x8x18cm					1,00
	Thành phố Ngã Bảy (Theo Báo cáo số 08/BC-PQLĐT ngày 28/01/2022 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)		Gạch ống không nung	Viên	TCVN 1451:1998	8x8x18cm		Việt Nam			1,60
			Gạch thẻ không nung	Viên		4x8x18cm					1,40
			Gạch ống tuynel	Viên		8x8x18cm					1,20
			Gạch thẻ tuynel	Viên		4x8x18cm					1,30
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 09/BC-QLĐT ngày 09/02/2022 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Gạch ống 8x8x18	Viên				Việt Nam			1,50
			Gạch thẻ 4x8x18	Viên							1,50
			Gạch demi 8x8x9	Viên							1,50

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 02-BC/KT&HT ngày 14/02/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)		Gạch ống 8x8x18cm	Viên				Việt Nam			95
			Gạch đĩnh 4x8x18cm	Viên							95
	Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 14/BC-PKT&HT ngày 07/02/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)		Gạch ống Tuynel 8x8x18cm	Viên	TCVN 1451:1998	8x8x18cm		Việt Nam			1,20
			Gạch thẻ Tuynel 4x8x18cm	Viên		4x8x18cm					1,20
	Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 11/BC-KTHT ngày 07/02/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)		Gạch xém	Viên		8x8x18cm	Long Xuyên, An Giang	Việt Nam			1,05
			Gạch đalu	Viên		8x8x18cm					1,05
			Gạch đề mi	Viên		8x8x9cm					85
	Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 20/BCVL-KTHT ngày 08/02/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)		Gạch ống	Viên		8x8x19cm		Việt Nam			1,15
			Gạch thẻ Vĩnh Long	Viên		4x8x18cm					1,20
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch Block (10x19x39)cm M75	Viên	QCVN 16:2017/BXD		Công ty Cổ phần 720	Việt Nam		Giá bán tại kho	6,81
			Gạch Block (15x19x39)cm M50	Viên							7,09
			Gạch Block (15x19x39)cm M75	Viên							6,81
			Gạch Block (20x19x39)cm M50	Viên							8,18
			Gạch Block (20x19x39)cm M75	Viên							8,63
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera: 60x20x10cm; 60x20x15cm; cấp độ bền B3-3,5	M ³	TCVN 7959:2011		Công ty TNHH Kim Lợi Phát	Việt Nam			1,581,81
			Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera: 60x20x10cm; 60x20x15cm; cấp độ bền B4-5	M ³							1,645,45
	6. Gạch lát, ốp		Gạch men 2525PHUSY001, 003	M ²							128,18
			Gạch men 2540CARARAS001, 002	M ²							128,18
			Gạch men 3030LEAF001, 002	M ²							161,81
			Gạch men 3060ONIX010, 012	M ²							216,36
			Gạch ceramic 4040-467, 483	M ²							131,81
			Gạch granite 4040THACHANH001, 002, 004	M ²							196,36

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch granite 4080FANSIPAN009, 010, 011, 012	M ²			Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Việt Nam			295,45
			Gạch granite 3060VICTORIA001, 002, 003, 004	M ²							360,00
			Gạch granite 6060TAMDAO001, 002, 003, 004, 006	M ²							233,63
			Gạch granite 6060DA004-FP, 005-FP, 006-FP, 007-FP, 008-FP	M ²							269,00
			Gạch granite 6060MEKONG001, 002, 003, 004, 005	M ²							229,00
			Gạch granite 6060VICTORIA001, 002, 003, 004	M ²							406,00
			Gạch granite 6060PLATINUM001, 002, 003, 004	M ²							418,18
			Gạch granite 8080NAPOLEON001, 002, 003, 004, 005, 006, 007, 008 (H+)	M ²							314,54
			Gạch granite 8080PLATINUM005, 006	M ²							660,00
			Gạch granite 100MARMOL005-NANO	M ²							573,63
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	Thùng		11v/th	Chi nhánh Công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ				150,81
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 30x30 màu đậm	Thùng		11v/th					155,59
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	M ²							141,27
			Gạch men (ceramic) 60x30	M ²							157,50
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x30 màu nhạt	M ²							214,77
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x30 màu đậm	M ²							238,63
			Gạch Thạch anh (granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	M ²							176,59
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	M ²							214,77
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	M ²							238,63
			Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt	M ²							176,59
			Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt	M ²							195,68
			Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	M ²							176,59
			Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	M ²							233,86
			Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	M ²							248,18
			Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	M ²							329,31
			Gạch Thạch anh bóng kiếng 100x100	M ²							386,59

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch ốp trang trí kích thước 10x33cm	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	30v/th	Gạch ốp, lát Cosevco (Dacera) – Nhân Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam			252,00	
			Gạch ốp Ceramic xương đỏ kích thước 30x60cm (có đầu len)	M ²	QCVN 16:2017/BXD		Gạch ốp, lát PAK – Nhân Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu				114,00	
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm men bóng	M ²						96,00		
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M ²						132,00		
			Gạch ốp Ceramic kích thước 30x60cm (bộ đậm nhạt mài mặt)	M ²	QCVN 16:2019/BXD		Gạch ốp, lát TASA – Nhân Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu				210,00	
			Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (có đầu len)	M ²						234,00		
			Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (bộ đậm nhạt)	M ²						252,00		
			Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (mài mặt)	M ²						288,00		
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M ²						132,00		
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm men bóng	M ²						190,00		
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm matt	M ²						210,00		
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm	M ²						287,00		
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x120cm	M ²						694,00		
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x120cm	M ²						863,00		
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 100x100cm	M ²						563,00		
		Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm men bóng	M ²	QCVN 16:2017/BXD			Gạch ốp, lát Thăng Cường – Nhân Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu			190,00
				Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm (màu Đen, Trắng, Đỏ vân, Đen vân cam)	M ²						228,00	

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Châu Thành A		Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm	M ²			TNHH Thanh Long Sông Hậu				287,00
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm sân vườn	M ²	QCVN 16:2019/BXD		Gạch ốp, lát Vĩnh Thắng – Nhân Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu				130,00
			Gạch ốp Ceramic kích thước 30x60cm (đầu len)	M ²						150,00	
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M ²						132,00	
			Gạch ốp trang trí kích thước 20x40cm	M ²	QCVN 16:2017/BXD		Gạch ốp, lát Vitaly – Nhân Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu				144,00
			Gạch lát sàn kích thước 30x30cm	M ²						144,00	
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm sân vườn	M ²						130,00	
			Gạch ốp Ceramic xương đỏ kích thước 30x60cm (có đầu len)	M ²	QCVN 16:2019/BXD		Gạch ốp, lát DIC – Nhân Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu				114,00
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm men bóng	M ²						96,00	
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M ²						132,00	
			Gạch ốp Porcelain kích thước 30x60cm matt	M ²	QCVN 16:2019/BXD		Gạch ốp, lát Công ty cổ phần gốm sứ CTH – Nhân Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu				222,00
			Gạch ốp Porcelain kích thước 30x60cm bóng mài	M ²						210,00	
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm matt	M ²						210,00	
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm (màu Đen, Trắng)	M ²						375,00	
			Gạch ốp kích thước 300x450mm loại 1	M ²	QCVN 16:2017/BXD ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006					122,24	
			Gạch ốp kích thước 300x600mm loại 1	M ²					205,53		
			Gạch ốp kích thước 300x800mm loại 1	M ²					275,78		
			Gạch lát nền kích thước 300x300mm loại 1	M ²					205,53		

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch lát nền kích thước 400x400mm	M ²	ISO 9001:2015/ISO 13006:2012/EN 14411:2012/QCVN 16:2017		Công ty Cổ phần Tập đoàn Vitto	Việt Nam			238,84
			Gạch lát nền kích thước 400x800mm	M ²							210,98
			Gạch lát nền kích thước 500x500mm loại 1	M ²							99,46
			Gạch lát nền kích thước 500x500mm mài bóng loại 1	M ²	QCVN 16:2017/BXD ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006						140,44
			Gạch lát nền kích thước 600x600mm ceramic loại 1	M ²							139,74
			Gạch ốp tường kích thước 145x600mm	M ²							205,53
			Gạch ốp tường kích thước 250x500mm	M ²	ISO 9001:2015/ISO 13006:2012/EN 14411:2012/QCVN 16:2017						169,79
			Gạch lát nền kích thước 600x600mm Granite men matt loại 1	M ²							200,51
			Gạch lát nền kích thước 600x600mm Granite mài bóng loại 1	M ²							231,47
			Gạch lát nền kích thước 800x800mm mài bóng loại 1	M ²	QCVN 16:2014/BXD ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006						307,34
			Gạch lát nền kích thước 600x900mm mài bóng loại 1	M ²							403,00
			Gạch lát nền kích thước 600x1200mm mài bóng loại 1	M ²							535,52
			Gạch ốp kích thước 155x800mm	M ²	ISO 9001:2015/ISO 13006:2012/EN 14411:2012/QCVN 16:2017						373,70
			Gạch lát nền kích thước 1000x1000mm	M ²							506,93
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch Tàu 30 có chân - Chống thấm (300x300x20)	Viên			Công ty Cổ phần Gạch Ngôi Đồng Nai	Việt Nam			8,77
			Gạch Tàu 30 - Chống thấm (300x300x20)	Viên							9,68
			Gạch Tàu 30 LD, Tàu 30 nút tròn - Chống thấm	Viên							9,68
			Gạch Tàu bậc thềm - Chống thấm (300x340)	Viên							30,22
			Gạch Tàu 20 - Chống thấm (200x200x20)	Viên							6,36
			Gạch Tàu lục giác - Chống thấm	Viên							6,54
			Gạch trang trí (loại A1): Đồng tiền, hoa mai, cánh quạt	Viên							6,81
			Gạch trang trí (loại A1): Hoa phượng, tứ diệp	Viên							6,81
			Gạch trang trí (loại A1): Thông gió (bánh ú)	Viên							8,72

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch Terrazzo (30x30x5)cm	M ²		11 viên/m ²	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Việt Nam			130,00
			GạchTerrazzo (40x40x3)cm	M ²		6,25 viên/m ²					120,00
	Thành phố Vị Thanh		Gạch trồng có 8 lỗ KT 08x26x39cm		TCVN 16:2017	08x26x39cm	Công ty TNHH Thủy Dương	Việt Nam			9,50
			Gạch bông gió KT 20x20cm			20x20cm					9,09
			Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm, M75	M ²	TCVN 7744:2016	40x40x3cm					90,00
			Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm, M75	M ²		30x30x5cm					100,00
			Gạch via hè bê tông tự chèn	M ²							109,09
	Thị xã Long Mỹ, huyện Châu Thành A		Gạch trồng có 8 lỗ KT 08x26x39cm		TCVN 16:2017	08x26x39cm					11,00
			Gạch bông gió KT 20x20cm			20x20cm					10,90
			Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm, M75	M ²	TCVN 7744:2016	40x40x3cm					95,45
			Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm, M75	M ²		30x30x5cm					110,00
			Gạch via hè bê tông tự chèn	M ²							118,18
	Huyện Vị Thủy		Gạch trồng có 8 lỗ KT 08x26x39cm		TCVN 16:2017	08x26x39cm					10,50
			Gạch bông gió KT 20x20cm			20x20cm					10,00
			Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm, M75	M ²	TCVN 7744:2016	40x40x3cm					92,72
			Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm, M75	M ²		30x30x5cm					104,54
			Gạch via hè bê tông tự chèn	M ²							113,63
	Huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành		Gạch trồng có 8 lỗ KT 08x26x39cm		TCVN 16:2017	08x26x39cm					12,00
			Gạch bông gió KT 20x20cm			20x20cm					11,81
			Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm, M75	M ²	TCVN 7744:2016	40x40x3cm					100,00
			Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm, M75	M ²		30x30x5cm					113,63
			Gạch via hè bê tông tự chèn	M ²							122,72
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long		Gạch lát đường màu vàng 30x30x5cm M200	M ²							101,81
			Gạch lát đường màu khác 30x30x5cm M200	M ²							97,27
			Gạch lát đường màu vàng 30x30x5cm M250	M ²							105,45
			Gạch lát đường màu khác 30x30x5cm M250	M ²							100,90

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch terrazzo màu xám, đỏ 40x40x3cm thông dụng (1 màu)	M ²			Công ty Cổ phần 720	Việt Nam		Giá bán tại kho	86,36
			Gạch terrazzo màu vàng, xanh 40x40x3cm thông dụng (1 màu)	M ²							90,90
			Gạch terrazzo 40x40x3cm thông dụng (2 màu)	M ²							115,45
			Gạch terrazzo 40x40x3cm cao cấp (1 màu)	M ²							100,90
	Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy.		Gạch 60x60 Haivan 007-FP, AA	M ²			Công ty TNHH xây dựng thương mại Kim Quang Hưng			Giá bán bao gồm chi phí bốc dỡ tại kho và vận chuyển đến chân công trình	315,00
			Gạch 60x60 DB038 - Nano, AA	M ²							318,00
			Gạch 60x60 DA005- FP, AA	M ²							269,00
			Gạch 60x60 Victoria 001, AA	M ²							406,00
			Gạch 30x30 TienSa 003, AA	M ²							178,00
			Gạch 30x60 Snow001, AA	M ²							269,00
			Gạch 30x60 TienSa 003, AA	M ²							269,00
			Gạch 60x60 Venus 001, AA	M ²							257,00
	Huyện Phụng Hiệp, thị xã Ngã Bảy, huyện Châu Thành A.		Gạch 60x60 Haivan 007-FP, AA	M ²							343,63
			Gạch 60x60 DB038 - Nano, AA	M ²							346,90
			Gạch 60x60 DA005- FP, AA	M ²							293,45
			Gạch 60x60 Victoria 001, AA	M ²							442,90
			Gạch 30x30 TienSa 003, AA	M ²							194,18
			Gạch 30x60 Snow001, AA	M ²							293,45
			Gạch 30x60 TienSa 003, AA	M ²							293,45
			Gạch 60x60 Venus 001, AA	M ²							280,36
	Huyện Long Mỹ, huyện Châu Thành.		Gạch 60x60 Haivan 007-FP, AA	M ²							372,27
			Gạch 60x60 DB038 - Nano, AA	M ²							375,81
			Gạch 60x60 DA005- FP, AA	M ²							317,90
			Gạch 60x60 Victoria 001, AA	M ²							479,81
			Gạch 30x30 TienSa 003, AA	M ²							210,36
			Gạch 30x60 Snow001, AA	M ²							317,90
			Gạch 30x60 TienSa 003, AA	M ²							317,90
			Gạch 60x60 Venus 001, AA	M ²							303,72

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 09/BC-QLĐT ngày 09/02/2022 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Đá granite tự nhiên	M ²							1,350,00
	Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp	7. Bê tông trộn sẵn, bê tông nhẹ	Bê tông mác 200	M ³			Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Công nghệ Sông Hậu	Việt Nam			1,208,81
			Bê tông mác 250	M ³							1,254,27
			Bê tông mác 300	M ³							1,299,72
			Bê tông mác 350	M ³							1,345,18
			Bê tông mác 400	M ³							1,390,63
			Bê tông mác 450	M ³							1,436,09
			Bê tông mác 500	M ³							1,481,54
	Thành phố Ngã Bảy, huyện Châu Thành, Châu Thành A		Bê tông mác 200	M ³			Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Công nghệ Sông Hậu	Việt Nam			1,152,54
			Bê tông mác 250	M ³							1,195,83
			Bê tông mác 300	M ³							1,239,12
			Bê tông mác 350	M ³							1,282,41
			Bê tông mác 400	M ³							1,325,70
			Bê tông mác 450	M ³							1,368,99
			Bê tông mác 500	M ³							1,412,28
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M100	Tám			Công ty Cổ phần VLXD 720	Việt Nam			18,18
			Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M200	Tám							20,00
	Thành phố Vị Thanh, huyện Phụng Hiệp	8. Ngói	Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên	TCVN 1453:1986		Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam				13,15
			Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226	Viên							13,45
			Ngói nóc, ngói rìa	Viên							25,00
			Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	Viên							30,45
			Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	Viên							32,27
			Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	Viên							40,45
	Thành phố Ngã Bảy, thị xã		Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên			Công ty				13,79
			Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226	Viên							14,09

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Long Mỹ, huyện Vị thủy, huyện Long Mỹ, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ngói nóc, ngói rìa	Viên	TCVN 1453:1986		TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam				25,63
			Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	Viên						31,09	
			Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	Viên						32,90	
			Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	Viên						41,09	
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ngói nóc	Viên		Ngói lợp đã bao gồm hoá chất chống thấm (loại A1)	Công ty CP Gạch Ngói Đồng Nai	Việt Nam			23,18
			Ngóc chạc 3	Viên							60,00
			Ngói chạc 4	Viên							80,00
			Ngói nóc cuối	Viên							44,54
			Ngói nóc 2 đầu	Viên							34,54
			Ngói 10	Viên							15,63
			Ngói 20	Viên							9,09
			Ngói 10 tráng 2 mặt	Viên	Ngói tráng men (loại A1)						26,54
			Ngói 20 tráng 2 mặt	Viên							17,45
			Ngói nóc tráng 1 mặt	Viên							31,81
			Nóc cuối tráng 1 mặt	Viên							50,00
			Nóc 2 đầu tráng 1 mặt	Viên							40,90
			Nóc chạc 3 tráng 1 mặt	Viên							68,18
			Nóc chạc 4 tráng 1 mặt	Viên							86,36
			Bộ viên âm dương tráng 2 mặt	Viên							77,27
		Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ngói lợp sóng lớn màu S206, S605, S607, S608, S905, S906	Viên					Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Việt Nam
			Ngói lợp sóng lớn màu S103	Viên					16,40		
			Ngóc nóc có gờ màu S206, S605, S607, S608, S905, S906	Viên					27,00		
			Ngói nóc có gờ màu S103	Viên					29,00		
			Ngói rìa màu S206, S605, S607, S608, S905, S906	Viên					27,00		
			Ngói rìa màu S103	Viên					29,00		
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Bond tile, Wood tile, Classic tile, Shingle tile, Roman tile)	M ²	TCVN 7470:2005		Công ty TNHH Sản phẩm Xây dựng Della Vietbuilders	Trung Quốc			286,36
			Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Spanish tile)	M ²							386,36
			Tấm ốp rìa	Tấm		2000x250mm					201,81
			Úp nóc tròn, úp nóc vuông	Tấm		420x150mm					82,72

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Châu Thành A		Úp nóc cuối tròn, úp nóc cuối vuông	Cái							23,63
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	9. Tôn	Tôn màu 0,3x1200 (PN)	M ²	JIS 3312 ASTM A755		Công ty TNHH Nippovina				67,50
			Tôn màu 0,35x1200 (PN)	M ²							78,50
			Tôn màu 0,40x1200 (PN)	M ²							85,80
			Tôn màu 0,42x1200 (PN)	M ²							91,00
			Tôn màu 0,45x1200 (PN)	M ²							95,00
			Tôn màu 0,47x1200 (PN)	M ²							101,50
			Tôn màu 0,50x1200 (PN)	M ²							107,10
			Tôn màu 0,55x1200 (PN)	M ²							114,40
			Tôn màu 0,60x1200 (PN)	M ²							136,30
			Tôn màu 0,77x1200 (PN)	M ²							165,60
			Tôn kẽm 0,23x1200 (PN)	M ²	JIS 3302 ASTM A792M						46,20
			Tôn kẽm 0,28x1200 (PN)	M ²							52,20
			Tôn kẽm 0,33x1200 (PN)	M ²							60,30
			Tôn kẽm 0,38x1200 (PN)	M ²							66,40
			Tôn kẽm 0,43x1200 (PN)	M ²							74,00
			Tôn kẽm 0,53x1200 (PN)	M ²							89,70
			Tôn kẽm 0,58x1200 (PN)	M ²							100,40
			Tôn kẽm 0,75x1200 (PN)	M ²							130,60
			Tôn kẽm 0,95x1200 (PN)	M ²							156,40
			Tôn kẽm 0,1,15x1200 (PN)	M ²							185,70
			Tôn lạnh 0,29 x 1200 PN(AZ 70)	M ²	JIS 3302 ASTM A792M						53,80
			Tôn lạnh 0,30 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							55,30
			Tôn lạnh 0,34 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							62,70
			Tôn lạnh 0,35 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							64,50
			Tôn lạnh 0,39 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							69,20
			Tôn lạnh 0,40 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							71,20
			Tôn lạnh 0,44 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							77,50
			Tôn lạnh 0,45 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							79,70
			Tôn lạnh 0,49 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							85,90
			Tôn lạnh 0,50 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							88,40

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn lạnh 0,54 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							94,40
			Tôn lạnh 0,55 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							97,10
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,22mm	Mét		1,9kg					64,54
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,29mm	Mét		2,5kg					74,54
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,34mm	Mét		3kg					84,54
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,39mm	Mét		3,5kg					95,45
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,44mm	Mét		4kg					104,54
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,49mm	Mét		4,5kg					113,63
			Tôn lạnh Zacs dày 0,30mm	Mét	Tôn lạnh Zacs hàng Úc bảo hành 10 năm, độ mạ nhôm 100g/m	2,6kg					100,00
			Tôn lạnh Zacs dày 0,58mm	Mét		5,3kg					179,09
			Tôn Zacs + inox dày 0,35mm	Mét	Tôn Zacs + inox bảo hành 20 năm, công nghệ inok	3kg					118,18
			Tôn Zacs + inox dày 0,40mm	Mét		3,5kg					131,81
			Tôn Zacs + inox dày 0,43mm	Mét		3,8kg					141,81
			Tôn Zacs + inox dày 0,45mm	Mét		4kg					147,27
			Tôn Zacs + inox dày 0,48mm	Mét		4,3kg					156,36
			Tôn Zacs + inox dày 0,50mm	Mét		4,5kg					162,72
			Tôn Zacs + inox dày 0,58mm	Mét		5,3kg					188,18
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,30mm xanh ngọc	Mét		2,5kg					103,63
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,34mm đỏ đậm	Mét		2,8kg					116,36
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột	Mét		3,5kg					132,72
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,6kg					138,18
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất - lông chuột	Mét		3,9kg					150,00
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,47mm nâu đất - đỏ đậm	Mét		4,1kg					161,81
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột	Mét		4,3kg					164,54
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,30mm xanh ngọc	Mét		2,5kg					114,54
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,34mm đỏ đậm	Mét		2,8kg					129,09
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột	Mét		3,5kg					146,36
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,6kg					151,81

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Hồ Chí Minh		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất - lông chuột	Mét	Tôn lạnh màu Zacs hoa cương hàng Úc	3,9kg					164,54
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,47mm mm nâu đất - đỏ đậm	Mét		4,1kg					177,27
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột	Mét		4,3kg					180,00
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,30mm xanh ngọc	Mét		2,5kg					119,09
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,34mm đỏ đậm	Mét		2,8kg					133,63
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột	Mét		3,5kg					150,90
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,6kg					156,36
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất -lông chuột	Mét		3,9kg					169,09
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,47mm mm nâu đất - đỏ đậm	Mét		4,1kg					181,81
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột	Mét		4,3kg					184,54
			Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0,40mm lông chuột	Mét	Tôn màu Zacs + inok hoa cương	3,5kg					137,27
			Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg					157,27
			Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét		4kg					172,72
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,40mm lông chuột	Mét		3,5kg					150,90
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg					172,72
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét		4kg					189,09
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,40mm lông chuột	Mét		3,5kg					155,45
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg					177,27

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	phố Nga Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét	Tôn Zacs bền màu + Zacs màu	4kg	Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long				193,63
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,34mm xanh dương	Mét		2,8kg					113,63
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,46mm nâu đất	Mét		4,1kg					142,72
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét		4,3kg					160,90
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,30mm trắng sữa - xanh dương BM	Mét		2,6kg					83,63
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét		3kg					89,09
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		3,5kg					100,00
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		4kg					110,90
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét		4,3kg					119,09
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,34mm xanh dương	Mét		2,8kg					125,45
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,46mm nâu đất	Mét		4,1kg					154,54
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét		4,3kg					176,36
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét		3kg					99,09
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		3,5kg					110,90
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		4kg					122,72
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét		4,3kg					130,90
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,34mm xanh dương	Mét		2,8kg					130,00
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,46mm nâu đất	Mét		4,1kg					160,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét		4,3kg					180,90
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét		3kg					103,63
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		3,5kg					115,45
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		4kg					127,27
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét		4,3kg					135,45
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét		2,5kg					78,18
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,7kg					101,81
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,45mm xanh ngọc	Mét		4kg					107,27
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg					117,27
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét		2,5kg					87,27
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,7kg					112,72
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,45mm xanh ngọc	Mét		4kg					118,18
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg					129,09
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét		2,5kg					91,81
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,7kg					117,27
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh ngọc	Mét		4kg					122,72
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg					133,63
			Tôn lạnh AZ70 Phù AF: 0,25mmx1200mm TCT G550	Kg/m							80,70

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550	Kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015		Công ty TNHH Tôn Pomina	Việt Nam	Giao tại các đại lý và công trình trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển	89,98
			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	Kg/m							109,62
			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	Kg/m							123,51
			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	Kg/m							135,43
			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	Kg/m							146,88
			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	Kg/m							157,85
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,40mmx1200mm TCT G550	Kg/m							127,07
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mmx1200mm TCT G550	Kg/m							139,46
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mmx1200mm TCT G550	Kg/m							151,38
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mmx1200mm TCT G550	Kg/m							162,82
			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 060mmx1200mm TCT G550	Kg/m							176,52
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mmx1200mm APT G550	Kg/m	87,05						
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mmx1200mm APT G550	Kg/m	99,50						
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mmx1200mm APT G550	Kg/m	115,06						
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mmx1200mm APT G550	Kg/m	128,23						
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mmx1200mm APT G550	Kg/m	140,86						
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mmx1200mm APT G550	Kg/m	153,02						
			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mmx1200mm APT G550	Kg/m	178,64						

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mmx1200mm APT G550	Kg/m	JIS 3322: 2012 ASTM A755/A755M-15						132,02
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mmx1200mm APT G550	Kg/m							146,16
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mmx1200mm APT G550	Kg/m							157,69
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mmx1200mm APT G550	Kg/m							170,66
			Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,40mmx1200mm APT G550	Kg/m							138,86
			Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,45mmx1200mm APT G550	Kg/m							154,49
			Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,50mmx1200mm APT G550	Kg/m							167,56
			Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,55mmx1200mm APT G550	Kg/m							179,76
			Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,60mmx1200mm APT G550	Kg/m							193,48
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tôn lạnh màu dày 0,22mm	Mét		Khổ 1,2m	Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen tại Vị Thanh				54,54
			Tôn lạnh màu dày 0,27mm	Mét							56,36
			Tôn lạnh màu dày 0,30mm	Mét							61,81
			Tôn lạnh màu dày 0,40mm	Mét							80,00
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,37mm	Mét							79,09
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,40mm	Mét							83,63
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,45mm	Mét							94,54
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,50mm	Mét							101,81
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tôn lạnh AZ100 dày 0,40mm	Mét			Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One			Kho nhà máy tại ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh	114,04
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,45mm	Mét							126,06
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,50mm	Mét							138,47
			Tôn lạnh AZ150 dày 0,45mm	Mét							133,70
			Tôn lạnh AZ150 dày 0,50mm	Mét							143,61
			Tôn lạnh màu dày 0,40mm	Mét							117,64
			Tôn lạnh màu dày 0,45mm	Mét							129,69

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn lạnh màu dày 0,50mm	Mét						tmn Long An	139,65
		10. Sơn	A. BỘT TRÉT								
			Bột trét ngoại thất WeatherGard Skimcoat	Kg	TCCS 045:2011/NPV						11,85
			Bột trét nội thất Skimcoat	Kg	QCVN 16:2017/BXD						9,58
			B. SƠN LÓT								
			Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-Less Sealer	Lít	TCCS 048:2011/NPV QCVN 16:2017/BXD						177,60
			Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lít	TCCS 087:2018/NPV QCVN 16:2017/BXD						93,00
			Sơn lót ngoại thất Nippon WeatherGard Sealer	Lít	TCCS 047:2011/NPV QCVN 16:2017/BXD						250,20
			Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Lít	TCCS 088:2018/NPV QCVN 16:2017/BXD						148,40
			C. SƠN PHỦ	Lít							
			Sơn phủ nội thất Nippon Vatex - màu chuẩn	Lít	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD						50,94
			Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex - màu chuẩn	Lít	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD						105,39
			Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa, VOC thấp Nippon Odour-Less Chùi rửa vượt trội - màu chuẩn	Lít	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2017/BXD						188,40
			Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-Less Deluxe All In One - màu chuẩn	Lít	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD						344,40
			Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-Less Siêu bóng - màu chuẩn	Lít	TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2017/BXD						376,60
			Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex - màu chuẩn	Lít	TCCS 017:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD						161,40

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon SuperGard - màu chuẩn	Lít	TCCS 056:2013/NPV QCVN 16:2017/BXD		Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)				241,80
			Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard - màu chuẩn	Lít	TCCS 002:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD						399,80
			Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard Siêu bóng - màu chuẩn	Lít	TCCS 064:2015/NPV QCVN 16:2017/BXD						483,60
			Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus	Lít	QCVN 16:2019/BXD						427,80
			D. SƠN CHỐNG THẤM								
			Chất chống thấm Nippon WP 100	Kg	TCCS 025:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD						214,80
			Chất chống thấm Nippon WP 200	Kg	TCCS 091:2018/NPV QCVN 16:2017/BXD						204,17
			E. SƠN DỰ ẮN								
			Sơn lót ngoại thất cao cấp gốc dầu Nippon Hitex 5180 Sealer	Lít	TCCS 009:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD						222,40
			Sơn tạo gai Nippon Texkote	Lít	TCCS 023:2010/NPV						79,77
			Sơn lót cho gỗ gốc Alkyd Bilac Aluminium Wood Primer	Lít	TCCS 033:2010/NPV						246,80
			Sơn lót chống rỉ cho kim loại Nippon Vinilex 120 Active Primer	Lít	TCCS 029:2010/NPV						249,62
			Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	Kg	TCCS 095:2018/NPV						6,32
			Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	Kg	TCCS 099:2018/NPV						5,37
			Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lít	TCCS 093:2018/NPV						52,89
			Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Lít	TCCS 094:2018/NPV						73,89
			Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light - màu chuẩn	Lít	TCCS 013:2010/NPV						40,06
			Sơn phủ nội thất có khả năng chống chùi rửa Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn	Lít	TCCS 015:2010/NPV						70,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Lít	TCCS 097:2018/NPV						108,89
			Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Lít	TCCS 098:2018/NPV						132,23
			Sơn phủ ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Lít	TCCS 096:2018/NPV						140,00
			Nippon Tilac Grey / Rad Primer	Lít	TCCS 095:2018/NPV						112,66
			Nippon Tilac màu chuẩn	Lít	TCCS 099:2018/NPV						132,25
			Nippon Road Line (trắng, vàng, đen, đỏ)	Lít	TCCS 094:2018/NPV						204,40
			Nippon Road Line Reflective (trắng, vàng, đen, đỏ)	Lít	TCCS 013:2010/NPV						250,80
			Thinner Road Line	Lít	TCCS 015:2010/NPV						94,60
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn Dulux Weathersield (màu trắng) 1lít	Lon			Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long				354,54
			Sơn Dulux Weathersield (màu trắng) 5lít	Lon							1,490,90
			Sơn Dulux inspire ngoài trời 5lít	Lon							900,00
			Sơn Dulux inspire ngoài trời 18lít	Thùng							3,363,63
			Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 1lít	Lon							190,90
			Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 5lít	Lon							681,81
			Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 18lít	Thùng							2,154,54
			Sơn Dulux trong nhà 5in1 1lít	Lon							281,81
			Sơn Dulux trong nhà 5in1 5lít	Lon							1,209,09
			Sơn lót chống kiềm Dulux ngoài nhà 5lít	Lon							881,81
			Sơn lót chống kiềm Dulux ngoài nhà 18lít	Thùng							3,036,36
			Sơn lót chống kiềm Dulux trong nhà 5lít	Lon							627,27
			Sơn lót chống kiềm Dulux trong nhà 18lít	Thùng							2,163,63
			Bột trét Dulux 40kg	Bao							381,81
			Chống thấm Dulux 6kg	Thùng							827,27
			Chống thấm Dulux 20kg	Thùng							2,481,81
			Sơn Maxilite ngoài trời 5lít (màu trắng)	Lon							545,45
			Sơn Maxilite ngoài trời 18lít (màu trắng)	Thùng							1,818,18
			Sơn Maxilite trong nhà 5lít (màu trắng)	Lon							390,90
			Sơn Maxilite trong nhà 18lít (màu trắng)	Thùng							1,209,09

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng		
			Sơn chống kiềm Maxilite ngoài trời 5lít	Lon							563,63		
			Sơn chống kiềm Maxilite ngoài trời 18lít	Thùng							1,854,54		
			Bột trét Maxilite 40kg	Bao							300,00		
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bột trét tường nội thất Dulux Professional A500 40kg	Bao			Công ty TNHH xây dựng thương mại Kim Quang Hưng				392,00		
			Bột trét tường ngoại thất Dulux Professional E700 40kg	Bao							491,40		
			Sơn Dulux Professional WeatherShield Flexx mờ, bóng 18L (30GG 83/025)	Thùng							6,815,78		
			Sơn Dulux Professional WeatherShield E1000 mờ, bóng 18L (30GG 83/025)	Thùng							6,309,49		
			Sơn Dulux Professional Lau chùi 18L	Thùng							1,822,36		
			Sơn Dulux Professional sơn lót ngoại thất E700 18L	Thùng							2,800,90		
			Sơn Dulux Professional sơn lót nội thất A500 18L	Thùng							2,023,74		
			Sơn Dulux Professional sơn nội thất A500 18L	Thùng							1,463,56		
			Sơn Dulux Professional sơn ngoại thất E500 18L	Thùng							3,319,96		
				Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	Bao	TCVN 7239:2014		40kg					374,37
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	Bao							353,73		
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao							449,55		
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN	Bao							465,01		
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	Bao							482,64		
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA	Bao							479,82		
			Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T	Thùng	TCCS21:2018/KOVA NANOPRO	25kg						704,83	
			Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N	Thùng	TCCS25:2018/KOVA NANOPRO							866,65	
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	40kg						593,19	
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN	Bao									618,64
			Bột trét nội thất KOVA Smooth	Bao									402,28
			Bột trét ngoại thất KOVA Smooth	Bao									520,46
			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108	Thùng	TCVN 8652:2012	25kg						1,265,32	
			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng		5kg						383,69	
			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng		25kg						1,820,29	

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107	Thùng		18 lít					1,420,02
			Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108	Thùng		18 lít					1,432,93
			Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA	Thùng		25kg					1,359,83
			Sơn nội thất KOVA Lovely	Thùng		18 lít					1,114,66
			Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti - Bacteria	Thùng		20kg					3,576,96
			Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168	Thùng		25kg					1,625,56
			Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS	Thùng		20kg					1,801,05
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208	Thùng		25kg					2,577,20
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117	Thùng		18 lít					3,147,57
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118	Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	25kg					1,979,50
			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04	Thùng		20kg					4,212,05
			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA	Thùng		20kg					2,163,41
			Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268	Thùng		20kg					2,427,86
			Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368	Thùng		20kg					4,346,96
			Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning	Thùng		20kg					6,495,23
			Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	Thùng		20kg					4,498,41
			Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	Thùng		5kg					1,140,05
			Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	Kg		1kg					228,01
			Sơn nội thất KOVA VISTA+	Thùng		5kg					260,05
			Sơn nội thất KOVA VISTA+	Thùng		25kg					1,212,10
			Sơn nội thất KOVA K-203	Thùng		5kg					320,96
			Sơn nội thất KOVA K-203	Thùng		25kg					1,501,20
			Sơn nội thất KOVA K-260	Thùng		5kg					440,05
			Sơn nội thất KOVA K-260	Thùng		25kg					2,123,01
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500	Thùng		4kg					671,13
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500	Thùng		20kg					3,227,50

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871	Thùng	TCVN 8652:2012	4kg	Công ty TNHH Kova Nanopro				737,50
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871	Thùng		20kg					3,585,68
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng		5kg					676,42
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng		25kg					3,204,83
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng		5kg					542,78
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng		25kg					2,618,47
			Sơn ngoại thất KOVA K-265	Thùng		5kg					509,14
			Sơn ngoại thất KOVA K-265	Thùng		25kg					2,433,01
			Sơn nước ngoại thất KOVA K-261	Thùng		5kg					580,96
			Sơn nước ngoại thất KOVA K-261	Thùng		25kg					2,767,56
			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501	Thùng		4kg					719,31
			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501	Thùng		20kg					3,479,32
			Sơn ngoại thất chống kiềm co giãn KOVA HydroProof CT-04 Plus	Thùng		4kg					953,86
			Sơn ngoại thất chống kiềm co giãn KOVA HydroProof CT-04 Plus	Thùng		20kg					4,630,23
			Sơn ngoại thất chống kiềm cao cấp KOVA CT-06	Thùng		4kg					681,45
			Sơn ngoại thất chống kiềm cao cấp KOVA CT-06	Thùng		20kg					3,276,00
			Sơn ngoại thất NANO tự làm sạch KOVA Self Cleaning (bóng mờ)	Thùng		4kg					1,451,13
			Sơn ngoại thất NANO tự làm sạch KOVA Self Cleaning (bóng mờ)	Thùng		4kg					1,564,77
			Sơn nhũ vàng KOVA Gold Metallic	Lon		1kg					550,73
			Sơn nhũ bạc KOVA Silver Metallic	Lon		1kg					550,73
			Sơn nhũ đồng KOVA Bronze Metallic	Lon		1kg					550,73
			Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng		5kg					322,78
			Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng		25kg					1,513,92
			Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture	Thùng		30kg					1,290,25
			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119	Thùng		17 lít					1,273,47
			Sơn nội thất KOVA KV-205	Thùng		17 lít					855,28
			Sơn ngoại thất KOVA KV-215	Thùng		17 lít					2,682,56
			Sơn ngoại thất KOVA KV-219	Thùng		17 lít					1,828,01

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE	Thùng		17 lít					3,664,38
			Chất chống thấm sàn KOVA CT-11A hai thành phần	Bao		33kg					1,793,92
			Chất chống thấm co giãn KOVA FlexiProof	Kg		1kg					61,48
			Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	Kg		1kg					216,64
			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Lon		1kg					150,73
			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng		4kg					582,04
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sàn	Lon		1kg					156,19
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sàn	Thùng		4kg					580,22
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sàn	Thùng		20kg					2,802,05
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus tường	Lon		1kg					148,92
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus tường	Thùng		4kg					562,04
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus tường	Thùng		20kg					2,729,32
			Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	Thùng		5kg					1,254,60
			Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	Thùng		20kg					4,777,50
			Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06	Thùng		5kg					534,60
			Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06	Kg		20kg					2,038,41
			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Kg		1kg					363,64
			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Kg		1kg					413,64
			Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Kg		1kg					144,55
			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường	Kg		1kg					363,64
			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường kháng khuẩn	Kg		1kg					413,64
			Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	Kg		1kg					629,92
			Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	Kg		1kg					606,66
			Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường	Bao		5kg					474,60
			Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	Thùng		5kg					995,51
			Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung	Thùng		5kg					1,092,78
			Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm	Thùng		5kg					1,157,33

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá t gia tăng		
			Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free	Thùng	TCCS 107:2018	8kg					2,956,18		
			Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Kg	TCCS 86:2018	1kg					92,28		
			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/đỏ/trắng	Kg	TCCS 84:2018	1kg					274,37		
			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	Kg		1kg					329,28		
			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/đỏ/trắng	Kg		1kg					376,55		
			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	Kg		1kg					432,55		
			Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	Kg	TCCS 82:2018	1kg					40,90		
			Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	Kg		1kg					42,38		
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Kg	TCCS 80:2018	1kg					213,28		
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đỏ	Kg		1kg					255,28		
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Vàng	Kg		1kg					256,55		
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Khác	Kg		1kg					330,37		
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	Kg		1kg					269,46		
			Vữa trét đa năng KOVA MM1	Kg	TCVN 4314:2003	1kg					16,40		
			Keo bóng nước KOVA Clear W	Kg	TCCS 19:2018	1kg					237,10		
			Keo Nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	Kg	TCCS 97:2018	1kg					243,34		
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang)	Thùng	TCCS 81:2018	4kg					1,812,04		
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang)	Thùng		20kg					8,606,59		
			Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng	TCCS 79:2018	5kg					1,674,60		
			Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	Kg	TCCS 78:2018	1kg					378,79		
			Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	Kg	TCCS 104:2018	1kg					295,22		
				Bột bả chống thấm nội thất cao cấp (bao 40kg)	Thùng								341,81
				Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	Thùng								403,63
				Sơn mịn nội thất - KT100 (thùng 23kg)	Thùng								707,27
				Sơn mịn nội thất - KT100 (lon 6,2kg)	Lon								214,54
				Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 (thùng 22kg)	Thùng								2,110,90

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 (lon 5,5kg)	Lon	QCVN 16:2017/BXD	Sơn và chống thấm NANO8	Công ty Cổ phần Sơn APG				609,09
			Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (thùng 22kg)	Thùng							1,927,27
			Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (lon 5,5kg)	Lon							580,00
			Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 (thùng 19,5kg)	Thùng							4,543,63
			Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 (lon 5,2kg)	Lon							1,316,36
			Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 (thùng 22kg)	Thùng							2,270,90
			Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 (lon 5,5kg)	Lon							631,81
			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 (thùng 22kg)	Thùng							2,998,18
			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 (lon 5,5kg)	Lon							870,90
			Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 (thùng 22kg)	Thùng							2,180,00
			Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 (lon 5,5kg)	Lon							611,81
			Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (thùng 19,5kg)	Thùng							5,074,54
			Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (lon 5,2kg)	Lon							1,450,00
			Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (hộp 1kg)	Hộp							313,63
			Sơn chống thấm cao cấp - CT99 (thùng 19,5kg)	Thùng							3,180,00
			Sơn chống thấm cao cấp - CT99 (lon 5,2kg)	Lon							929,09
			Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất thượng hạng - P3 (lon 5lít)	Lon							1,154,54
			Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng - A3 (lon 5lít)	Lon							1,770,90
			Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất thượng hạng - P4 (lon 5lít)	Lon							1,520,00
			Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng - A4 (lon 5lít)	Lon							1,974,54
			Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng - A4 (hộp 1lít)	Hộp							498,18
			Sơn siêu chống thấm màu thượng hạng - CT88 (lon 5lít)	Lon							1,974,54
			Sơn nhũ thượng hạng - B1 (hộp 1kg)	Hộp							1,020,00
			Sơn giả đá thượng hạng - C1 (lon 5,2kg)	Lon							1,792,72
			Sơn nội thất (láng mịn) SAKURA ECO-INTERIOR 5,8kg	5,8kg							242,72

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp		Sơn nội thất (láng mịn) SAKURA ECO-INTERIOR 24kg	24kg			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất				896,36
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) SAKURA EASY CLEAR 1kg	1kg							126,36
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) SAKURA EASY CLEAR 4,8kg	4,8kg							484,54
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) SAKURA EASY CLEAR 20kg	20kg							1,945,45
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 30.000 lần) SAKURA SATIN 1kg	1kg							165,45
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 30.000 lần) SAKURA SATIN 4,8kg	4,8kg							614,54
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 30.000 lần) SAKURA SATIN 20kg	20kg							2,545,45
			Sơn nội thất (láng mịn) NINZA ECO-INTERIOR 5,8kg	5,8kg							267,00
			Sơn nội thất (láng mịn) NINZA ECO-INTERIOR 24kg	24kg							986,00
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) NINZA CLEANLY 1kg	1kg							139,00
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) NINZA CLEANLY 4,8kg	4,8kg							533,00
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) NINZA CLEANLY 20kg	20kg							2,140,00
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 25.000 lần) NINZA NANO CLEAR 1kg	1kg							146,81
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 25.000 lần) NINZA NANO CLEAR 4,8kg	4,8kg							568,72
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 25.000 lần) NINZA NANO CLEAR 20kg	20kg							2,256,36
			Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR SK.02 5,8kg	5,8kg							495,45
			Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR SK.02 24kg	24kg							1,907,27
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bảo vệ 4 năm) SUNNY 1kg	1kg							182,72

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn ngoại thất (bóng mờ, bảo vệ 4 năm) SUNNY 4,8kg	4,8kg			Nhập khẩu SAKURA				626,36
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bảo vệ 4 năm) SUNNY 20kg	20kg							2,580,00
			Sơn ngoại thất (bóng sáng, bảo vệ 6 năm) TOP-SHEEN 1kg	1kg							180,00
			Sơn ngoại thất (bóng sáng, bảo vệ 6 năm) TOP-SHEEN 4,8kg	4,8kg							672,27
			Sơn ngoại thất (bóng sáng, bảo vệ 6 năm) TOP-SHEEN 20kg	20kg							2,774,09
			Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR NZ.02 5,8kg	5,8kg							450,50
			Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR NZ.02 24kg	24kg							1,734,00
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bền màu, bảo vệ 4 năm) SUN - FAST 1kg	1kg							166,60
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bền màu, bảo vệ 4 năm) SUN - FAST 4,8kg	4,8kg							569,50
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bền màu, bảo vệ 4 năm) SUN - FAST 20kg	20kg							2,346,00
			Sơn ngoại thất (siêu bóng, chống bám bụi, bảo vệ 8 năm) NANO - SHEEN 1kg	1kg							211,72
			Sơn ngoại thất (siêu bóng, chống bám bụi, bảo vệ 8 năm) NANO - SHEEN 4,8kg	4,8kg							788,18
			Sơn ngoại thất (siêu bóng, chống bám bụi, bảo vệ 8 năm) NANO - SHEEN 20kg	20kg							3,268,63
			Chống kiềm ngoại thất 2in1 SAKURA PRIMER SEALER FOR EXT 5kg	5kg							536,36
			Chống kiềm ngoại thất 2in1 SAKURA PRIMER SEALER FOR EXT 20kg	20kg							2,145,45
			Lót ngoại thất cao cấp NINZA NANO PRIMER SEALER 5kg	5kg							632,72
			Lót ngoại thất cao cấp NINZA NANO PRIMER SEALER 20kg	20kg							2,527,27
			Bột trét cao cấp ngoại thất SAKURA MASTER 40kg	40kg							240,90

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Bột trét cao cấp ngoại thất NINZA PLATINUM 40kg	40kg							259,09
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn giao thông lót JOLINE Primer	Kg			Công ty Cổ phần L.Q JOTON				77,00
			Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) JOLINE	Kg							36,00
			Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) JOLINE	Kg							38,00
			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPV25) JOLINE	Kg							23,00
			Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) JOLINE	Kg							24,00
			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JKPV25) JOLINE	Kg							19,00
			Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JKPV25) JOLINE	Kg							20,00
			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	Kg							103,00
			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	Kg							127,00
			Hạt phản quang GLASS BEAD	Kg							20,50
		11. Điện	Bộ đèn LED Tuýp T8 0.6m 10W nhôm nhựa	Cái		BD T8L M11/10Wx1					163,63
			Bộ đèn LED Tuýp T8 0.6m 10W nhựa	Cái		BD T8L N01 M11/10Wx1					154,00
			Bộ đèn LED Tuýp T8 0.6m 10W thủy tinh	Cái		BD T8L TT01 M21.1/10Wx1					110,00
			Bộ đèn LED Tuýp T8 0.6m 10W thủy tinh bọc nhựa	Cái		BD N02 M11/10Wx1					130,00
			Bộ đèn LED Tuýp T8 1.2m 18W nhôm nhựa	Cái		BD T8L M11/18Wx1					239,00
			Bộ đèn LED Tuýp T8 1.2m 18W nhựa	Cái		BD T8L N01 M11/18Wx1					211,00
			Bộ đèn LED Tuýp T8 1.2m 18W thủy tinh	Cái		BD T8L TT01 M21.1/18Wx1					138,00
			Bộ đèn LED Tuýp T8 1.2m 18W thủy tinh	Cái		BD T8L TT01 M21.1/18Wx1					166,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn LED âm trần Downlight 90/5W	Cái		D AT06L 90/5W					82,00
			Đèn LED âm trần Downlight 90/7W	Cái		D AT06L 90/7W					97,00
			Đèn LED âm trần Downlight 110/9W	Cái		D AT06L 110/9W					137,00
			Đèn LED âm trần Downlight 90/7W (viền bạc - viền vàng)	Cái		D AT10L 90/7W					117,00
			Đèn LED âm trần Downlight 110/9W (viền bạc - viền vàng)	Cái		D AT10L 110/9W					140,00
			Đèn LED âm trần Downlight 110/12W	Cái		D AT04L 110/12W					148,00
			Đèn LED âm trần Downlight 16W	Cái		D AT04L 155/16W					266,00
			Đèn LED âm trần downlight 25W	Cái		D AT04L 155/25W					310,00
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/6W	Cái		D PT04L ĐM 110/6W					158,00
			Đèn LED Panel tròn 110/6W	Cái		D PT04L 110/6W					122,00
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/9W	Cái		D PT04L ĐM 110/9W					170,00
			Đèn LED Panel tròn 110/9W	Cái		D PT04L 110/9W					126,00
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 90/6W	Cái		D PT05L DM 90/6W					146,00
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/6W	Cái		D PT05L DM 110/6W					158,00
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/9W	Cái		D PT05L DM 110/9W					170,00
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 135/9W	Cái		D PT05L DM 135/9W					180,00
			Đèn LED Panel 30x120 40W	Cái		D P08 30x120/40W					956,00
			Đèn LED Panel 60x120 80W	Cái		D P08 60x120/80W					1,780,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn LED Panel 60x60 40W	Cái		D P08 60x60/40W	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông				956,00
			Đèn LED Panel chiếu trắng 60x60 40W	Cái		D P06 60x60/40W					870,00
			Đèn LED Panel 300x1200 40W	Cái		D P04 30x120/40W					1,222,00
			Đèn LED Panel vuông 12W (2019)	Cái		D PN04 160x160/12W					163,00
			Đèn LED Panel hoa văn 40W	Cái		D P04 TTR03 60x60/40W					1,080,00
			Đèn LED ốp trần tròn 24W	Cái		LN12 300/24W					388,00
			Đèn LED ốp trần vuông 24W	Cái		LN12 300x300/24W					412,00
			Đèn LED ốp trần tròn đổi màu 24W	Cái		D LN24L ĐM 247/24W					374,00
			Đèn LED ốp trần vuông đổi màu 24W	Cái		D LN24L ĐM 247x247/24W					374,00
			Đèn LED ốp trần tròn 18W	Cái		D LN12L 220/18W					318,00
			Đèn LED ốp trần vuông 18W	Cái		D LN12L 22x22/18W					328,00
			Đèn LED ốp trần tròn đổi màu 18W	Cái		D LN12L ĐM 220/18W					370,00
			Đèn LED ốp trần vuông đổi màu 18W	Cái		D LN12L ĐM 22x22/18W					406,00
			Đèn LED ốp trần mỏng tròn 18W	Cái		D LN11L 220/18W					307,00
			Đèn LED ốp trần mỏng vuông 18W	Cái		D LN10L 22x22/18W					307,00
			Đèn LED ốp trần chống bụi IP44 18W	Cái		D LN CB03L 260/18W					433,00
			Đèn LED ốp trần tròn 12W	Cái		LN12 170/12W					234,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn LED ốp trần vuông 12W	Cái		LN12 170x170/12W					234,00
			Đèn LED ốp trần tròn đổi màu 12W	Cái		LN12 ĐM 170/12W					250,00
			Đèn LED ốp trần vuông đổi màu 12W	Cái		LN12 ĐM 170x170/12W					250,00
			Đèn LED ốp trần mỏng tròn 14W	Cái		D LN05L 220/14W					212,00
			Đèn LED ốp trần tròn 160/ 9W	Cái		D LN05L 160/9W					135,00
			Bộ đèn LED âm trần 300x1200 M15 36W	Cái		BD M15L 30x120/36W SS					870,00
			Bộ đèn LED âm trần 600x600 M15 36W	Cái		BD M15L 60x60/36W SS					870,00
			Bộ đèn LED âm trần 600x1200 M15 72W	Cái		BD M15L 60x120/72W SS					1,282,00
			Đèn LED nổi trần M16 36W (cảm biến)	Cái		BD M16L 120/36W RAD					504,00
			Đèn LED chống ẩm M18 18W	Cái		BD M18L 60/18W					574,00
			Bộ đèn LED Tuýp chống ẩm T8 18W	Cái		D LN CA01L/18Wx 1W					672,00
			Bộ đèn LED Tuýp chống ẩm T8 18Wx2	Cái		D LN CA01L/18Wx 2					926,00
			Đèn LED chống ẩm M18 36W	Cái		BD M18L 120/36W					816,00
			Đèn LED nổi trần M26 9W	Cái		BD M26L 30/9W					118,00
			Đèn LED nổi trần M26 18W	Cái		BD M26L 60/18W					171,00
			Đèn LED nổi trần M26 36W	Cái		BD M26L 120/36W					276,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn LED nổi trần M26 36W (đổi màu)	Cái		BD M26L ĐM 120/36W					404,00
			Đèn LED M36 20W	Cái		B.Đ M36L 60/20W					171,00
			Đèn LED M36 40W	Cái		BĐ M36L 120/40W					276,00
			Bộ đèn LED tube chiếu sáng lớp học	Cái		BD T8L TT01 CSLH 18Wx1					430,00
			Bộ đèn LED tube chiếu sáng lớp học	Cái		BD T8L TT01 CSLH 18Wx2					610,00
			Bộ đèn chiếu sáng lớp học	Cái		BD CSLH 120/20W					530,00
			Bộ đèn chiếu sáng bảng	Cái		BD CSBA 120/18W					390,00
			VC-0,5 (Ø 0,8) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V					2,45
			VC-1,0 (Ø1,13) - 300/500V	Mét							4,07
			VCmo-2x1,0-(2x32/0.2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng					9,68
			VCmo-2x1,5-(2x30/0.25) - 300/500V	Mét							13,64
			VCmo-2x6,0-(2x7x12/0.3) - 300/500V	Mét							49,61
			CVV-2x1,5 (2x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-4	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					20,04
			CVV-2x4,0 (2x7/0.85) - 300/500V	Mét							42,53
			CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	Mét							94,84
			CVV-3x1,5 (3x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-4	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					26,44
			CVV-3x2,5 (3x7/0.67) - 300/500V	Mét							39,15
			CVV-3x6,0 (3x7/1.04) - 300/500V	Mét							81,68
				CVV-4x1,5 (4x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-4		Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột đồng,			

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			CVV-4x2,5 (4x7/0.67) - 300/500V	Mét	TCVN 5935	Cáp điện PVC, vỏ PVC					49,84
			VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV, ruột đồng					4,66
			VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV	Mét							6,57
			VCmd-2x1,0 (2x32/0.2) - 0,6/1kV	Mét							8,43
			VCmd-2x1,5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV	Mét							12,00
			VCmd-2x2,5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV	Mét							19,46
			CV-1,5(7/0.52) - 0,6/1kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV, ruột đồng					6,24
			CV-2,5(7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							10,18
			CV-10(7/1.35) - 0,6/1kV	Mét							37,46
			CV-50 - 0,6/1kV	Mét							169,31
			CV-240 - 0,6/1kV	Mét							850,73
			CV-300 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV, 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					1,067,06
			CVV-1,0 (1x7/0.425) - 0,6/1kV	Mét							6,99
			CVV-1,5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét							9,01
			CVV-6,0 (1x7/1.04) - 0,6/1kV	Mét							26,55
			CVV-25 - 0,6/1kV	Mét							95,40
			CVV-50 - 0,6/1kV	Mét							176,74
			CVV-95 - 0,6/1kV	Mét							345,15
			CVV-150 - 0,6/1kV	Mét							533,93
			CVV-2x16 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV, 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					147,04
			CVV-2x25 - 0,6/1kV	Mét							213,19
			CVV-2x150 - 0,6/1kV	Mét							1,116,00
			CVV-2x185 - 0,6/1kV	Mét							1,389,15
			CVV-3x16 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV, 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					203,51
			CVV-3x50 - 0,6/1kV	Mét							548,33
			CVV-3x95 - 0,6/1kV	Mét							1,065,71
			CVV-3x120 - 0,6/1kV	Mét							1,379,59

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		CVV-4x16 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện hạ thế-0,6/1kV, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam CADIVI	Việt Nam			261,23
			CVV-4x25 - 0,6/1kV	Mét							395,21
			CVV-4x50 - 0,6/1kV	Mét							722,48
			CVV-4x120 - 0,6/1kV	Mét							1,827,79
			CVV-4x185 - 0,6/1kV	Mét							2,716,43
			CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện hạ thế-0,6/1kV, 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					245,59
			CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	Mét							361,69
			CVV-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Mét							642,94
			CVV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	Mét							1,240,20
			CVV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	Mét							1,635,75
			CVV/DATA-25 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC					130,84
			CVV/DATA-50 - 0,6/1kV	Mét							219,26
			CVV/DATA-95 - 0,6/1kV	Mét							392,18
			CVV/DATA-240 - 0,6/1kV	Mét							938,81
			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC					67,39
			CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1kV	Mét							118,01
			CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	Mét							409,61
			CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	Mét							1,207,80
			CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC					110,70
			CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	Mét							227,48
			CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	Mét							583,54
			CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	Mét							2,163,04

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC					97,88
			CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	Mét							273,71
			CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Mét							686,48
			CVV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1kV	Mét							3,394,13
			CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	Mét	TCVN 5935/IEC 60502-2	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					1,028,59
			CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	Mét							5,222,03
			DK-CVV-2x4 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện kế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					57,26
			DK-CVV-2x10 - 0,6/1kV	Mét							115,09
			DK-CVV-2x35 - 0,6/1kV	Mét							309,71
			DVV-2x1,5 (2x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điều khiển 2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					21,16
			DVV-10x2,5 (10x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							114,41
			DVV-19x4,0 (19x7/0.85) - 0,6/1kV	Mét							327,60
			DVV-37x2,5 (37x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							402,53
			DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điều khiển có màn chống nhiễu, 3 đến 30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					40,05
			DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							112,28
			DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							355,28

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			CX1V/WBC-95-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935	Cáp trung thế treo, ruột đồng, có chống thấm, cách điện XLPE, vỏ PVC					411,75
			CX1V/WBC-240-12/20(24)kV	Mét							968,74
			C-10	Kg		Dây đồng trần xoắn					34,86
			C-50	Kg							173,84
			AV-16 - 0,6/1kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Dây điện lực AV-0,6/1kV					7,33
			AV-35 - 0,6/1kV	Mét							13,45
			AV-120 - 0,6/1kV	Mét							42,00
			AV-500 - 0,6/1kV	Mét							166,80
			ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Kg	TCVN 5064:1994	Dây nhôm lõi thép					17,64
			ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Kg							34,17
			ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Kg							85,07
			LV-ABC-2x50 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	Mét		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					41,00
			CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935/IEC 60331-21	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC					102,49
			CV/FR-1x240 - 0,6/1kV	Mét							890,33
			H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Mét	TC EN 50618	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K					22,70
			H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Mét							32,40
			H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Mét							1,246,00
			VC-2 (1x1.6) - 600V	Mét		Dây điện đơn cứng VC - 600V - JIS C3307 (ruột nhôm)					7,33
			VC-3 (1x2.0) - 600V	Mét							11,22

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			VC-8 (1x3.2) - 600V	Mét		đồng, cách điện PVC)					28,31
			VC-1.5 (1x1.38) - 450/750V	Mét		Dây điện đơn cứng VC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)					5,58
			VC-2.5 (1x1.77) - 450/750V	Mét							8,93
			VC-4 (1x2.24) - 450/750V	Mét							13,93
			VC-6 (1x2.74) - 450/750V	Mét							20,53
			VC-10 (1x3.56) - 450/750V	Mét							34,52
			VC-0.50 (1x0.80) - 300/500V	Mét		Dây điện đơn cứng VC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)					2,32
			VC-0.75 (1x0.97) - 300/500V	Mét							3,04
			VC-1 (1x1.13) - 300/500V	Mét							3,86
			VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	Mét		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)					2,22
			VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	Mét							3,09
			VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	Mét							3,97
			VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	Mét		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)					5,83
			VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	Mét							9,35
			VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	Mét							14,46
			VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	Mét							21,90
			VCm-8 - 600V - JIS 3316	Mét		Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)					31,67
			VCm-14 - 600V - JIS 3316	Mét							55,58
			VCm-10 - 0.6/1kV	Mét							39,46
			VCm-16 - 0.6/1kV	Mét							58,22
			VCm-25 - 0.6/1kV	Mét							87,13
			VCm-35 - 0.6/1kV	Mét							123,53

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			VCm-50 - 0.6/1kV	Mét		Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV- AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)					177,58
			VCm-70 - 0.6/1kV	Mét							247,08
			VCm-95 - 0.6/1kV	Mét							323,83
			VCm-120 - 0.6/1kV	Mét							409,83
			VCm-150 - 0.6/1kV	Mét							532,02
			VCm-185 - 0.6/1kV	Mét							630,15
			VCm-240 - 0.6/1kV	Mét							833,66
			VCm-300 - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	Mét							1,040,60
			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV	Mét		Dây điện đôi mềm VCmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)					4,42
			VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	Mét							6,24
			VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	Mét							8,00
			VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	Mét							11,40
			VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	Mét							18,48
			CV-1.25 (7/0.45) - 600V	Mét		Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)					4,59
			CV-2 (7/0.6) - 600V	Mét							7,70
			CV-3.5 (7/0.8) - 600V	Mét							13,05
			CV-5.5 (7/1.0) - 600V	Mét							20,22
			CV-8 (7/1.2) - 600V	Mét							28,97
			CV-14 - 600V	Mét							50,50
			CV-22 - 600V	Mét							77,01
			CV-38 - 600V	Mét							129,06
			CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	Mét							6,70
			CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	Mét							8,65
			CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	Mét							12,48
			CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	Mét							18,15
			CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	Mét							25,47
			CVV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	Mét							39,83
			CVV-16 - 0.6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV					59,16
			CVV-25 - 0.6/1kV	Mét							91,54

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A (Theo Công văn số 1170/SCT-QLNL ngày 06/7/2020 của Sở Công thương tỉnh Hậu Giang)		CVV-35 - 0.6/1kV	Mét		0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty cổ phần dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	124,68
			CVV-50 - 0.6/1kV	Mét							169,60
			CVV-70 - 0.6/1kV	Mét							239,99
			CVV-95 - 0.6/1kV	Mét							331,21
			CVV-120 - 0.6/1kV	Mét							429,99
			CVV-150 - 0.6/1kV	Mét							512,36
			CVV-185 - 0.6/1kV	Mét							639,21
			CVV-240 - 0.6/1kV	Mét							836,23
			CVV-300 - 0.6/1kV	Mét							1,049,02
			CVV-400 - 0.6/1kV	Mét							1,336,18
			CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	Mét		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					19,22
			CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	Mét							28,18
			CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	Mét							40,80
			CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	Mét							56,35
			CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					91,01
			CVV-2x16 - 0.6/1kV	Mét							141,09
			CVV-2x25 - 0.6/1kV	Mét							204,58
			CVV-2x35 - 0.6/1kV	Mét							272,59
			CVV-2x50 - 0.6/1kV	Mét							363,06
			CVV-2x70 - 0.6/1kV	Mét							507,40
			CVV-2x95 - 0.6/1kV	Mét							693,94
			CVV-2x120 - 0.6/1kV	Mét							903,60
			CVV-2x150 - 0.6/1kV	Mét							1,070,93
			CVV-2x185 - 0.6/1kV	Mét							1,333,06
			CVV-2x240 - 0.6/1kV	Mét							1,739,08
			CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	Mét		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-					25,36
			CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	Mét							37,57

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	Mét		4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					55,05
			CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	Mét							78,37
			CVV-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	Mét							44,58
			CVV-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	Mét							68,54
			CVV-3x6+1x4 - 0.6/1kV	Mét							98,72
			CVV-3x10+1x6 - 0.6/1kV	Mét							158,56
			CVV-3x16+1x10 - 0.6/1kV	Mét							235,67
			CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	Mét							347,08
			CVV-3x35+1x16 - 0.6/1kV	Mét							447,15
			CVV-3x35+1x25 - 0.6/1kV	Mét							479,33
			CVV-3x50+1x25 - 0.6/1kV	Mét							616,98
			CVV-3x50+1x35 - 0.6/1kV	Mét							650,23
			CVV-3x70+1x35 - 0.6/1kV	Mét							864,95
			CVV-3x70+1x50 - 0.6/1kV	Mét							908,02
			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	Mét							64,66
			CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	Mét							82,91
			CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	Mét							113,24
			CVV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	Mét							162,25
			CVV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	Mét							231,24
			CVV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	Mét							301,20
			CVV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	Mét							393,07
			CVV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	Mét							541,73
			CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	Mét							73,93
			CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	Mét							106,23
			CVV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	Mét							150,49
			CVV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	Mét							218,29
			CVV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	Mét							318,36

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			CVV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	Mét		điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)					419,41
			CVV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	Mét							561,04
			CVV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	Mét							781,72
			CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)					93,92
			CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	Mét							121,01
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ống luồn dây điện tròn Ø16 dài 2,9m	Ống	BS-EN 61386-22:2004+A11:2010		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam CADIVI	Việt Nam			20,42
			Ống luồn dây điện cứng Ø16-1250N-CA16H	Ống						23,70	
			Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-16	Cuộn						190,88	
			Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-20	Cuộn						265,10	
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ống luồn dây điện tròn 16x1,25	Cây	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	L=2,92m. Lực nén 750N	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam			18,00
			Ống luồn dây điện tròn 16x1,4	Cây							18,63
			Ống luồn dây điện tròn 20x1,4	Cây							24,18
			Ống luồn dây điện tròn 20x1,55	Cây							26,36
			Ống luồn dây điện tròn 25x1,6	Cây							33,18
			Ống luồn dây điện tròn 25x1,8	Cây							36,36
			Ống luồn dây điện tròn 32x1,9	Cây							55,00
			Ống luồn dây điện tròn 32x2,1	Cây							73,18
			Ống luồn dây điện tròn 40x2,3	Cây							100,90
			Ống luồn dây điện tròn 50x2,8	Cây							134,54
			Ống luồn dây điện tròn 63x3,0	Cây							161,81
			Ống luồn dây điện đàn hồi 16	Cuộn							172,72
			Ống luồn dây điện đàn hồi 20	Cuộn							210,90

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ống luồn dây điện đàn hồi 25	Cuộn	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	L=50m. Loại tự chống cháy					237,27
			Ống luồn dây điện đàn hồi 32	Cuộn							323,63
			Ống luồn dây điện đàn hồi 40	Cuộn							583,63
			Ống luồn dây điện đàn hồi 50	Cuộn							874,54
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Chiếc							1,763,60
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc							1,926,66
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc							2,236,00
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Chiếc							2,340,92
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc							2,547,07
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm	Chiếc							2,236,00
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	Chiếc							2,520,66
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Chiếc							2,766,66
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Chiếc							3,059,33
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm	Chiếc							3,388,00
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc							3,040,00
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc							3,374,00
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc							3,623,33
			Cột thép bát giác, tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	Chiếc							7,714,46
			Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	Chiếc							1,702,66
			Cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	Chiếc							2,000,00
			Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	Chiếc							2,219,33

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành		Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3,5mm	Chiếc							2,478,66
			Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-3,5mm	Chiếc							2,810,00
			Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-3,5mm	Chiếc							3,040,00
			Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-4mm	Chiếc							2,813,33
			Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-4mm	Chiếc							3,312,26
			Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	Chiếc							3,413,33
			Cột thép bát giác, tròn côn 11m D78-4mm	Chiếc							3,886,66
			Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							653,66
			Cần đèn CD-02;CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							698,80
			Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							690,86
			Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1,213,53
			Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1,063,73
			Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1,324,46
			Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1,563,73
			Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1,213,66
			Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1,369,53
			Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK44 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1,710,93
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Chiếc							5,944,61
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Chiếc							6,375,38
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc							6,203,07
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc							6,633,84

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc			Công ty cổ phần Slighting Việt Nam				6,978,46
			Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc							6,461,53
			Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc							6,892,30
			Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc							9,296,00
			Cột đa giác 14m-130-5mm	Chiếc							11,860,48
			Cột đa giác 17m-150-5mm	Chiếc							16,817,84
			Cột đa giác 20m-180-5mm	Chiếc							24,928,96
			Cột đa giác 25m-260-6mm. Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc							146,049,60
			Cột đa giác 30m-260-8mm. Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc							157,436,00
			C01/SV3-9/QT-12m-3.0	Chiếc							38,628,57
			C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0	Chiếc							5,028,57
			C01/SV8-4/DB4-8m-3.0	Chiếc							5,542,85
			Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Chiếc							5,379,99
			Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	Chiếc							3,022,31
			Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Chiếc							6,816,00
			Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Chiếc							4,364,32
			Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Chiếc							1,138,40
			Chùm CH08-4	Chiếc							1,025,64
			Chùm CH09-1	Chiếc							1,333,33
			Chùm CH09-2	Chiếc							2,205,12
			Chùm CH11-4	Chiếc							1,733,33
			Chùm CH12-4	Chiếc							1,487,18
			Cầu trang trí SV3A-D300	Chiếc							177,77
			Cầu trang trí SV3A-D400	Chiếc							333,33
			Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3	Chiếc							1,211,83
			Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3	Chiếc							1,372,78

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3	Chiếc							1,846,15
			Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Chiếc							1,609,46
			Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Chiếc							1,704,14
			Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6	Chiếc							2,035,50
			Đèn 80W Compact - SLI-S12	Chiếc							705,32
			Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12	Chiếc							866,27
			Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12	Chiếc							975,14
			Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium- SLI-S12	Chiếc							1,278,10
			Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18	Chiếc							1,420,11
			Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18	Chiếc							1,514,79
			Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18	Chiếc							1,846,15
			Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18	Chiếc							1,940,82
			Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19	Chiếc							2,224,85
			Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19	Chiếc							2,650,88
			Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	Chiếc							672,80
			Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc							3,774,33
			Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc							5,251,28
			Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc							9,142,85
			Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Chiếc							325,11
			KM cột 05 M16x340x340x500	Chiếc							180,00
			KM cột M16x260x260x500	Chiếc							173,33
			KM cột M16x240x240x525	Chiếc							173,33
			KM cột M24x300x300x675	Chiếc							436,03
			KM cột đa giác M24x1375x8	Chiếc							1,123,33
			KM cột đa giác M30x1875x12	Chiếc							2,892,30
			Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc							797,14
			Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc							8,190,76
			Đèn đường Led Nikkon 30W (3000K, 4000K, 5000K)	Bộ							4,500,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn đường Led Nikkon 40W (3000K, 4000K, 5000K)	Bộ			Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát	Malaysia			5,200,00
			Đèn đường Led Nikkon 50W - 65W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ							6,250,00
			Đèn downlight Led Nikkon 15W (4000K, 6000K)	Bộ							550,00
			Đèn downlight Led Nikkon 18W (4000K, 6000K)	Bộ							700,00
			Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø200mm	Bộ				Đài Loan			3,700,00
			Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø200mm	Bộ							4,900,00
			Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø300mm	Bộ							4,525,00
			Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø300mm	Bộ							5,875,00
			Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø200mm	Bộ							4,150,00
			Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø300mm	Bộ							4,525,00
			Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø200mm	Bộ							9,025,00
			Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø300mm New Form	Bộ							9,525,00
			Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø300mm	Bộ							14,050,00
			Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm	Bộ							24,950,00
			Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại Ø100mm	Bộ							7,000,00
			Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	Bộ							32,000,00
			Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn 7W	Bộ							19,300,00
			Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	Bộ							33,950,00
			Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha	Bộ							36,600,00
			Dù che tủ điều khiển	Bộ							9,800,00
			Trụ đỡ tủ điều khiển	Bộ							3,300,00
			Logo 230RC	Bộ							10,900,00
			Led bulb trụ nhôm SLB7026/50W	Cái	TCVN 8783:2015/ IEC62612:2013 TCVN 8782:2017/ IEC62560:2015						260,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bóng đèn đường nhỏ SLB7029/30W	Cái	TCVN10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008		Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim (tỉnh Hà Nam)				174,00
			Tủ aptomat 4P - 12 cái/thùng	Cái	TCVN 6364-1:2008/ IEC60898-1:2003						86,00
			Quạt thông gió âm tường V20	Cái	TCVN 5699-1:2004/ TCVN 5699-2-80:07						380,00
			Aptomat tếp hai cực 40A	Cái	TCVN 6364-1:2008/ IEC60898-1:2003						118,00
			Đèn downlight siêu mỏng Led 6W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/6A, W	Cái	TCVN10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014						79,00
			Đèn downlight siêu mỏng Led 9W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/9A, W	Cái							108,00
			Đèn downlight siêu mỏng Led 12W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/12A, W	Cái							128,00
			Đèn downlight siêu mỏng Led 15W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/15A, W	Cái							158,00
			Đèn ốp Panel Led 18W vuông ánh sáng trắng ELT8006S/18W	Cái							180,00
			Đèn ốp Panel Led 24W vuông ánh sáng trắng ELT8006S/24W	Cái							270,00
			Đèn ốp Panel Led 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W	Cái							180,00
			Đèn ốp Panel Led 24W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/24W	Cái							280,00
			Bộ tube Led thủy tinh 1,2m ELB8319NEW/19W	Cái							106,00
			Mica Led chống thấm 20W, ánh sáng trắng ELB9016W/20W	Cái							220,00
			Mica Led chống thấm 40W, ánh sáng trắng ELB9016W/40W	Cái							350,00
			Đèn ốp tường Led EWL4001/10D	Cái							160,00
			Đèn gương Led EML6019/9D	Cái							280,00
			Đèn chiếu rọi ray 10W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W, B/10D	Cái	TCVN10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014						240,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn chiếu rọi ray 20W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W, B/20D	Cái	TCVN 7722-1:2009/IEC60598-1:2008						320,00
			Đèn chiếu rọi ray 30W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W, B/30D	Cái							510,00
			Đèn sự cố EXL 6005L	Cái							430,00
			Đèn âm trần Led 40W 60cmx60cm ELW120/606040W	Cái							680,00
			Đèn âm trần Led 40W 30cmx120cm ELW120/3012040W	Cái							780,00
			Đèn chiếu rọi pha 20W ánh sáng trắng, âm ELC1026/20A, W	Cái							256,00
			Đèn chiếu rọi pha 30W ánh sáng trắng, âm ELC1026/30A, W	Cái							335,00
			Đèn chiếu rọi pha 50W ánh sáng trắng, âm ELC1026/50A, W	Cái							520,00
			Đèn chiếu rọi pha 100W ánh sáng trắng, âm ELC1026/100A, W	Cái							780,00
			Đèn đường 50W ánh sáng trung tính 4500K ELW2009/50W	Cái							850,00
			Đèn đường 100W ánh sáng trung tính 4500K ELW2009/100W	Cái							1,350,00
			Đèn nhà xưởng Led 120W ánh sáng trắng ELW3006/120W (chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái							1,700,00
			Đèn nhà xưởng Led 150W ánh sáng trắng ELW3006/150W (chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái							2,000,00
			Đèn nhà xưởng Led 180W ánh sáng trắng ELW3006/180W (chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái							2,300,00
			Thân máng đèn có chóa phản quang lắp bóng (ELB8TV120.1)	Cái	TCVN 7722-1:2009/IEC60598-1:2008						150,00
			Thân máng đèn có chóa phản quang lắp bóng (ELB8TV120.2)	Cái							210,00
			Thân máng lắp bóng Led (ELB8DT120.2)	Cái							65,00
			Thân máng để lắp bóng Led 1,2m (ELB8T120.2)	Cái							48,00
			Thân máng 0,6m đơn (ELB8TA60.1)	Cái							30,00
			Thân máng 1,2m đơn (ELB8TA120.1)	Cái							36,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô đun SIA30 30W	Bộ	IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3: 2011		Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Nguyễn Đình				8,800,00
			Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô đun SIB40 40W	Bộ							9,328,00
			Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô đun SIC60 60W	Bộ							9,570,00
			Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô đun SIB80 80W	Bộ							13,200,00
			Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô đun SIC100 100W	Bộ							13,860,00
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA60 60W	Bộ							14,520,00
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB80 80W	Bộ							16,280,00
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA90 90W	Bộ							19,140,00
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA120 120W	Bộ							20,900,00
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA150 150W	Bộ							24,200,00
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB160 160W	Bộ							25,080,00
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA180 180W	Bộ							30,800,00
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB200 200W	Bộ							31,460,00
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB240 240W	Bộ							32,120,00
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB320 320W	Bộ							36,080,00
			Đèn LED pha FLA60-C,60W	Bộ							13,200,00
			Đèn LED pha FLB800-C,80W	Bộ							13,200,00
			Đèn LED pha FLA150-C,150W	Bộ							20,350,00
			Đèn LED pha FLB240-C,240W	Bộ							27,478,00
			Đèn LED pha FLB280-C,280W	Bộ							30,140,00
			Đèn LED pha FLA300-C,300W	Bộ							36,916,00
			Đèn LED khu vực FLD450,450W	Bộ							49,258,00
			Đầu báo nhiệt và khí CO địa chỉ	Cái	PL 3300 COBT						6,150,30
			Đầu báo khói quang địa chỉ cách ly	Cái	PL 3300 O						1,067,04
			Đầu báo nhiệt địa chỉ cách ly	Cái	PL 3300 T						1,067,04
			Còi báo cháy địa chỉ	Cái	SDM 3300 R						4,594,20
			Đèn báo cháy địa chỉ	Cái	LB-3300-VXB-O						4,142,19

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn báo phòng địa chỉ	Cái	PL3300 PA			Đức			2,704,65
			Nút nhấn khẩn địa chỉ, cách ly	Cái	PL 3300 MCP						1,667,25
			Nút nhấn khẩn địa chỉ (kiếng vỡ)	Cái	PL3300PBDH-ABS-R						2,386,02
			Tủ báo cháy địa chỉ 1 vòng (1loop)	Cái	detect 3004(plus)						40,307,14
			Tủ báo cháy địa chỉ 2 vòng	Cái	detect 3004(plus)						52,317,85
			Tủ báo cháy địa chỉ 3 vòng	Cái	detect 3004(plus)						57,000,00
			Tủ báo cháy địa chỉ 4 vòng	Cái	detect 3004(plus)						71,087,14
			Tủ báo cháy địa chỉ 5 vòng (lưu ý licence)	Cái	FCP DC3500 SL						83,912,14
			Tủ báo cháy địa chỉ 15 vòng (lưu ý licence)	Cái	FCP DC3500 ML						169,452,85
			630 thiết bị địa chỉ	Cái	Licence L1 dc3500						28,500,00
			1260 thiết bị địa chỉ	Cái	Licence L2 dc3500						79,800,00
			1891 thiết bị địa chỉ	Cái	Licence L3 dc3500						144,942,85
			Đầu báo khói IR-Beam	Cái	FireRay3000/FR3000						21,007,35
			Đầu báo tia chiếu Beam 100m	Cái	FireRAY ONE						18,191,55
			Tủ báo cháy địa chỉ 2 vùng +Ắc quy 12V7.2Ah	Cái	DCC 2						7,002,45
			Tủ báo cháy địa chỉ 4 vùng +Ắc quy 12V7.2Ah	Cái	DCC 4						7,743,45
			Tủ báo cháy địa chỉ 8 vùng +Ắc quy 12V7.2Ah	Cái	DCC 8 Plus						16,598,40
			Tủ báo cháy địa chỉ 12 vùng +Ắc quy 12V20Ah	Cái	DCC 8 Plus						18,487,95
			Tủ báo cháy địa chỉ 16 vùng +Ắc quy 12V20Ah	Cái	DCC 8 Plus						22,392,85
			Đầu báo khói	Cái	CT3000 O						833,62
			Đầu báo hỗn hợp khói và nhiệt	Cái	CT3000 OT						1,126,32
			Đầu báo nhiệt	Cái	CT3000 T						963,30
			Nút nhấn khẩn	Cái	SBDH-ABS-R						973,07
			Còi báo cháy	Cái	VTG-32-SB R						1,148,55
			Đèn báo phòng (sử dụng khi đèn khác còi)	Cái	MPA/PA						829,92
			Đèn báo cháy	Cái	VBX-1-SB-WB-RL						1,433,83
			Còi và đèn báo cháy kết hợp	Cái	VTB-32-SB-W						2,223,00
			Trung tâm báo cháy địa chỉ 1 vòng (1loop)	Cái	IRIS (1-4)LM (PRO)						22,600,50
			Trung tâm báo cháy địa chỉ 2 vòng (2loop)	Cái	IRIS (1-4)LM (PRO)						26,601,90
			Trung tâm báo cháy địa chỉ 3 vòng (3loop)	Cái	IRIS (1-4)LM (PRO)						30,381,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng (4loop)	Cái	IRIS (1-4)LM (PRO)		Công ty TNHH Trí Tân	Bulgaria			34,456,50
			Đầu báo nhiệt địa chỉ	Cái	SensoIRIS T110						685,42
			Đầu báo khói địa chỉ	Cái	SensoIRIS S130						685,42
			Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly	Cái	SensoIRIS M140IS						963,30
			Nút nhấn khẩn địa chỉ	Cái	SensoIRIS MCP150						852,15
			Đầu báo gas địa chỉ	Cái	SensoIRIS GAS						1,222,65
			Còi và đèn địa chỉ	Cái	SensoIRIS WS						1,333,80
			Trung tâm báo cháy 2 vùng	Cái	MAG 2P						4,223,70
			Trung tâm báo cháy 4 vùng	Cái	MAG 4P						4,668,30
			Trung tâm báo cháy 8 vùng	Cái	MAG 8P						6,224,40
			Trung tâm báo cháy 12 vùng	Cái	MAG 8plus						8,743,80
			Trung tâm báo cháy 16 vùng	Cái	MAG 8plus						9,707,10
			Đầu báo nhiệt cố định	Cái	SensoMAG F10						277,87
			Đầu báo khói	Cái	SensoMAG S30						351,97
			Đầu báo khói nhiệt kết hợp	Cái	SensoMAG M40						481,65
			Nút nhấn khẩn	Cái	SensoMAG MCP50						222,30
			Đèn báo phòng	Cái	SensoMAG FRL-1						114,85
			Còi báo cháy có đèn chớp 32 âm	Cái	SF 100 RSST						666,90
			Còi báo cháy 32 âm	Cái	SF 100 RSND						526,11
			Đầu báo tia chiếu Beam 50m	Cái	FireRAY ONE						14,301,30
			Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=51m	Cái	NLP 1100-15		Tây Ban Nha				19,305,00
			Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=71m	Cái	NLP 1100-30						21,450,00
			Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=88m	Cái	NLP 1100-44						23,595,00
			Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=107m	Cái	NLP 2200						27,313,00
			Kim thu sét ESE Nimbus 15 bán kính bảo vệ 51m	Cái	Nimbus 15						42,215,38
			Kim thu sét ESE Nimbus 30 bán kính bảo vệ 71m	Cái	Nimbus 30						46,698,43
			Kim thu sét ESE Nimbus 45 bán kính bảo vệ 89m	Cái	Nimbus 45						50,434,31
			Kim thu sét ESE Nimbus 60 bán kính bảo vệ 107m	Cái	Nimbus 60						57,906,06

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Kim thu sét ESE CPT60 bán kính bảo vệ 107m	Cái	CPT 60						36,855,00
			Thiết bị chống sét 3-phase wye 230V(L-N) 80kA	Cái	CPS NANO PLUS 3-phase WYE 230V(L-N) 80kA						22,556,82
			Thiết bị chống sét 3-phase wye 230V(L-N)120kA	Cái	CPS NANO PLUS 3-phase WYE 230V(L-N) 120kA						27,134,25
			Thiết bị chống sét 3-phase wye 230V(L-N)160kA	Cái	CPS NANO PLUS 3-phase WYE 230V(L-N) 160kA						30,516,20
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Máy lạnh Panasonic 1.0HP CU/CS-N9WKH-8M	Bộ			Công ty CP Thế giới di động				8,354,54
			Máy lạnh Panasonic 1.5HP CU/CS-N12WKH-8M	Bộ							10,536,36
			Máy lạnh Panasonic 2.0HP CU/CS-N18UKH-8	Bộ							15,263,63
			Máy lạnh Panasonic Inverter 1.0HP CU/CS-PU9WKH-8M	Bộ							9,627,27
			Máy lạnh Panasonic Inverter 1.5HP CU/CS-PU12WKH-8M	Bộ							11,718,18
			Máy lạnh Panasonic Inverter 2.0HP CU/CS-PU18WKH-8M	Bộ							17,627,27
			Máy lạnh Daikin 1.5HP FTC35NV1V	Bộ							8,900,00
			Máy lạnh Daikin Inverter 1.0HP ATKQ25TAVMV	Bộ							8,445,45
			Máy lạnh Daikin Inverter 1.5HP ATKQ35TAVMV	Bộ							9,900,00
			Máy lạnh Daikin Inverter 2.0HP FTKC50UVMV	Bộ							19,990,90
			Máy lạnh LG Inverter 1.0HP V10ENH1	Bộ							8,900,00
			Máy lạnh LG Inverter 1.5HP V13ENH1	Bộ							10,263,63
			Máy lạnh LG Inverter 2.0HP V18ENF	Bộ							15,081,81
			Ống đồng, dk 6mm dùng máy 1HP	Mét							72,72
			Ống đồng, dk 8mm dùng máy 1,5HP - 2HP	Mét							90,90
		12. Nước	Ống uPVC Ø21mm x 1,6mm	Mét							7,10
			Ống uPVC Ø27mm x 1,8mm	Mét							10,10
			Ống uPVC Ø34mm x 2,0mm	Mét							14,10
			Ống uPVC Ø42mm x 2,1mm	Mét							18,70
			Ống uPVC Ø49mm x 2,4mm	Mét							24,50

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ống uPVC Ø60mm x 2,0mm	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)						25,90
			Ống uPVC Ø60mm x 2,8mm	Mét							35,70
			Ống uPVC Ø90mm x 1,7mm	Mét							33,00
			Ống uPVC Ø90mm x 2,9mm	Mét							55,90
			Ống uPVC Ø90mm x 3,8mm	Mét							72,30
			Ống uPVC Ø114mm x 3,2mm	Mét							78,80
			Ống uPVC Ø114mm x 3,8mm	Mét							92,80
			Ống uPVC Ø168mm x 7,3mm	Mét							259,70
			Ống uPVC Ø220mm x 6,6mm	Mét							309,30
			Ống uPVC Ø220mm x 8,7mm	Mét							403,70
			Ống uPVC Ø75mm x 3,6mm	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - ISO 1452:2009 (hệ mét)						67,00
			Ống uPVC Ø110mm x 5,3mm	Mét							145,90
			Ống uPVC Ø140mm x 6,7mm	Mét							228,00
			Ống uPVC Ø160mm x 7,7mm	Mét							296,00
			Ống uPVC Ø200mm x 9,6mm	Mét							462,70
			Ống uPVC Ø225mm x 10,8mm	Mét							585,70
			Ống uPVC Ø250mm x 11,9mm	Mét							744,00
			Ống uPVC Ø280mm x 13,4mm	Mét							963,20
			Ống uPVC Ø315mm x 15mm	Mét							1,215,30
			Ống uPVC Ø400mm x 19,1mm	Mét							1,838,90
			Ống uPVC Ø450mm x 13,8mm	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - ISO 1452:2009 (hệ mét)						1,450,60
			Ống uPVC Ø450mm x 21,5mm	Mét							2,217,40
			Ống uPVC Ø500mm x 15,3mm	Mét							1,785,50
			Ống uPVC Ø500mm x 23,9mm	Mét							2,735,20
			Ống uPVC Ø560mm x 17,2mm	Mét							2,248,20
			Ống uPVC Ø560mm x 26,7mm	Mét							3,427,60
			Ống uPVC Ø630mm x 19,3mm	Mét							2,837,20
			Ống uPVC Ø630mm x 30mm	Mét							4,325,60
			Ống uPVC Ø100mm x 6,7mm	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD						173,10

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ống uPVC Ø150mm x 9,7mm	Mét	AS/NZS 1477:2017 (nối với ống gang)		Công ty cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam			365,60
			Ống uPVC Ø200mm x 9,7mm	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD ISO 2531:2009 (nối với ống gang)						467,20
			Ống uPVC Ø200mm x 11,4mm	Mét							544,60
			Ống HDPE Ø20mm dày 2,3mm PN20	Mét	ISO 4427:2007						9,00
			Ống HDPE Ø25mm dày 3,0mm PN20	Mét							14,20
			Ống HDPE Ø32mm dày 3,6mm PN20	Mét							22,00
			Ống HDPE Ø40mm dày 4,5mm PN20	Mét							34,40
			Ống HDPE Ø50mm dày 5,6mm PN20	Mét							53,20
			Ống HDPE Ø63mm dày 7,1mm PN20	Mét							85,00
			Ống HDPE Ø75mm dày 8,4mm PN20	Mét							119,50
			Ống HDPE Ø90mm dày 10,1mm PN20	Mét							172,30
			Ống HDPE Ø110mm dày 10,0mm PN16	Mét							213,00
			Ống HDPE Ø125mm dày 11,4mm PN16	Mét							276,30
			Ống HDPE Ø140mm dày 12,7mm PN16	Mét							344,40
			Ống HDPE Ø160mm dày 14,6mm PN16	Mét							452,10
			Ống HDPE Ø180mm dày 16,4mm PN16	Mét							571,50
			Ống HDPE Ø200mm dày 18,2mm PN16	Mét							704,80
			Ống HDPE Ø225mm dày 20,5mm PN16	Mét							892,00
			Ống HDPE Ø250mm dày 22,7mm PN16	Mét							1,097,10
			Ống HDPE Ø280mm dày 25,4mm PN16	Mét							1,375,40
			Ống HDPE Ø315mm dày 28,6mm PN16	Mét							1,741,00
			Ống HDPE Ø355mm dày 32,2mm PN16	Mét							2,209,90
			Ống HDPE Ø400mm dày 36,3mm PN16	Mét							2,805,90
			Ống HDPE Ø450mm dày 40,9mm PN16	Mét							3,553,10
			Ống HDPE Ø500mm dày 45,4mm PN16	Mét							4,384,00
			Ống HDPE Ø560mm dày 50,8mm PN16	Mét							6,032,80
			Ống HDPE Ø630mm dày 57,2mm PN16	Mét							7,167,50
			Ống HDPE Ø710mm dày 65,4mm PN16	Mét							9,723,70

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ống HDPE Ø800mm dày 72,6mm PN16	Mét							12,331,60
			Ống HDPE Ø900mm dày 81,7mm PN16	Mét							15,609,20
			Ống HDPE Ø1000mm dày 90,2mm PN16	Mét							19,164,10
			Ống HDPE Ø1200mm dày 88,2mm PN12,5	Mét							22,924,60
			Ống PPR Ø20mm dày 1,9mm PN10	Mét	DIN 8077:2009 & DIN 8078:2008						18,10
			Ống PPR Ø25mm dày 2,3mm PN10	Mét							27,50
			Ống PPR Ø32mm dày 2,9mm PN10	Mét							50,10
			Ống PPR Ø40mm dày 3,7mm PN10	Mét							67,20
			Ống PPR Ø50mm dày 4,6mm PN10	Mét							98,50
			Ống PPR Ø63mm dày 5,8mm PN10	Mét							157,10
			Ống PPR Ø75mm dày 6,8mm PN10	Mét							219,40
			Ống PPR Ø90mm dày 8,2mm PN10	Mét							318,40
			Ống PPR Ø110mm dày 10,0mm PN10	Mét							509,20
			Ống PPR Ø125mm dày 11,4mm PN10	Mét							630,50
			Ống PPR Ø140mm dày 12,7mm PN10	Mét							778,40
			Ống PPR Ø160mm dày 14,6mm PN10	Mét							1,058,00
			Ống PPR Ø200mm dày 18,2mm PN10	Mét							1,601,40
			Ống uPVC Ø21mm x 1,6mm	Mét	Theo tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch); TCVN 6151:2002/ISO 4422:1996 (hệ mét)						6,18
			Ống uPVC Ø27mm x 1,8mm	Mét							8,77
			Ống uPVC Ø34mm x 2,0mm	Mét							12,27
			Ống uPVC Ø42mm x 2,1mm	Mét							16,36
			Ống uPVC Ø49mm x 2,4mm	Mét							21,36
			Ống uPVC Ø60mm x 2,5mm	Mét							27,27
			Ống uPVC Ø90mm x 2,9mm	Mét							48,77
			Ống uPVC Ø114mm x 3,2mm	Mét							68,77
			Ống uPVC Ø140mm x 4,0mm	Mét							110,82
			Ống uPVC Ø220mm x 5,9mm	Mét							256,18
			Ống uPVC Ø250mm x 7,3mm	Mét							363,64
			Ống HDPE Ø20mm dày 2,3mm PN20	Mét							9,40
			Ống HDPE Ø25mm dày 3,0mm PN20	Mét							14,90

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ống HDPE Ø32mm dày 3,6mm PN20	Mét	ISO 4427:2007		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam			23,00
			Ống HDPE Ø40mm dày 4,5mm PN20	Mét							35,90
			Ống HDPE Ø50mm dày 5,6mm PN20	Mét							55,60
			Ống HDPE Ø63mm dày 7,1mm PN20	Mét							88,70
			Ống HDPE Ø75mm dày 8,4mm PN20	Mét							124,70
			Ống HDPE Ø90mm dày 10,1mm PN20	Mét							179,80
			Ống HDPE Ø110mm dày 12,3mm PN20	Mét							268,40
			Ống HDPE Ø125mm dày 14,0mm PN20	Mét							338,20
			Ống HDPE Ø140mm dày 15,7mm PN20	Mét							435,50
			Ống HDPE Ø160mm dày 17,9mm PN20	Mét							567,60
			Ống HDPE Ø180mm dày 20,1mm PN20	Mét							697,50
			Ống HDPE Ø200mm dày 22,4mm PN20	Mét							867,60
			Ống HDPE Ø225mm dày 25,2mm PN20	Mét							1,073,20
			Ống HDPE Ø250mm dày 27,9mm PN20	Mét							1,325,70
			Ống HDPE Ø280mm dày 31,3mm PN20	Mét							1,660,80
			Ống HDPE Ø315mm dày 35,2mm PN20	Mét							2,112,80
			Ống HDPE Ø355mm dày 39,7mm PN20	Mét							2,682,00
			Ống HDPE Ø400mm dày 44,7mm PN20	Mét							3,412,00
			Ống HDPE Ø450mm dày 50,3mm PN20	Mét							4,311,00
			Ống HDPE Ø500mm dày 55,8mm PN20	Mét							5,322,60
			Ống HDPE Ø560mm dày 50,8mm PN16	Mét							6,295,10
			Ống HDPE Ø630mm dày 57,2mm PN16	Mét							7,986,00
			Ống PPR Ø20mm dày 1,9mm PN10	Mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008						17,30
			Ống PPR Ø25mm dày 2,3mm PN10	Mét							27,00
			Ống PPR Ø32mm dày 2,9mm PN10	Mét							49,20
			Ống PPR Ø40mm dày 3,7mm PN10	Mét							66,00
			Ống PPR Ø50mm dày 4,6mm PN10	Mét							96,70
			Ống PPR Ø63mm dày 5,8mm PN10	Mét							153,70
			Ống PPR Ø75mm dày 6,8mm PN10	Mét							213,70
			Ống PPR Ø90mm dày 8,2mm PN10	Mét							311,90

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ống PPR Ø110mm dày 10,0mm PN10	Mét							499,10
			Ống PPR Ø125mm dày 11,4mm PN10	Mét							618,20
			Ống PPR Ø140mm dày 12,7mm PN10	Mét							762,80
			Ống PPR Ø160mm dày 14,6mm PN10	Mét							1,041,00
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện		Ống uPVC Ø21mm x 1,7mm	Mét	ASTM 2241 BS 3505	L=4m					7,10
			Ống uPVC Ø21mm x 3,0mm	Mét							12,00
			Ống uPVC Ø27mm x 1,9mm	Mét							10,10
			Ống uPVC Ø27mm x 3,0mm	Mét							15,70
			Ống uPVC Ø34mm x 2,1mm	Mét							14,10
			Ống uPVC Ø34mm x 3,0mm	Mét							20,00
			Ống uPVC Ø42mm x 2,1mm	Mét							18,70
			Ống uPVC Ø42mm x 3,5mm	Mét							30,90
			Ống uPVC Ø49mm x 2,5mm	Mét							24,50
			Ống uPVC Ø49mm x 3,5mm	Mét							33,70
			Ống uPVC Ø60mm x 2,5mm	Mét							30,60
			Ống uPVC Ø60mm x 3,0mm	Mét							37,70
			Ống uPVC Ø60mm x 4,0mm	Mét							47,30
			Ống uPVC Ø60mm x 4,5mm	Mét							55,60
			Ống uPVC Ø73mm x 3,0mm	Mét							46,50
			Ống uPVC Ø76mm x 3,0mm (CNS)	Mét							47,00
			Ống uPVC Ø76mm x 4,5mm (CNS)	Mét							79,30
			Ống uPVC Ø90mm x 3,0mm	Mét							56,50
			Ống uPVC Ø90mm x 4,0mm	Mét							72,30
			Ống uPVC Ø90mm x 5,5mm	Mét							109,90
			Ống uPVC Ø114mm x 3,5mm	Mét							80,80
			Ống uPVC Ø114mm x 5,0mm	Mét							118,80
			Ống uPVC Ø114mm x 7,0mm	Mét							174,20
			Ống uPVC Ø121mm x 6,7mm (AS)	Mét		L=6m					173,10
			Ống uPVC Ø140mm x 3,5mm (CNS)	Mét							105,30
			Ống uPVC Ø140mm x 5,0mm (CNS)	Mét			Công ty				161,60

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng		
	Châu Thành A (Theo Công văn số 248/BC-TTNS ngày 16/9/2021 của Công ty cổ phần Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang)		Ống uPVC Ø140mm x 7,5mm (CNS)	Mét		L=4m	TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam			238,40		
			Ống uPVC Ø168mm x 7,0mm	Mét							250,20		
			Ống uPVC Ø168mm x 9,0mm	Mét		L=6m					349,80		
			Ống uPVC Ø177mm x 9,7mm	Mét							365,60		
			Ống uPVC Ø63mm x 1,9mm	Mét	ISO 4422 TCVN 6151	L=4m					28,40		
			Ống uPVC Ø63mm x 3,0mm	Mét							43,20		
			Ống uPVC Ø75mm x 2,2mm	Mét							39,50		
			Ống uPVC Ø75mm x 3,6mm	Mét							62,00		
			Ống uPVC Ø90mm x 2,2mm	Mét		L=6m					44,00		
			Ống uPVC Ø90mm x 2,7mm	Mét							57,50		
			Ống uPVC Ø90mm x 3,5mm	Mét							65,80		
			Ống uPVC Ø90mm x 4,3mm	Mét							88,60		
			Ống uPVC Ø90mm x 5,4mm	Mét							107,40		
			Ống uPVC Ø110mm x 2,7mm	Mét							68,80		
			Ống uPVC Ø110mm x 3,2mm	Mét							82,50		
			Ống uPVC Ø110mm x 4,2mm	Mét							105,40		
			Ống uPVC Ø110mm x 5,3mm	Mét							131,30		
			Ống uPVC Ø110mm x 6,6mm	Mét							161,60		
			Ống uPVC Ø140mm x 4,1mm	Mét							133,10		
			Ống uPVC Ø140mm x 6,7mm	Mét							209,60		
			Ống uPVC Ø160mm x 4,0mm	Mét							147,70		
			Ống uPVC Ø160mm x 4,7mm	Mét							173,00		
			Ống uPVC Ø160mm x 6,2mm	Mét							223,00		
			Ống uPVC Ø160mm x 7,7mm	Mét							274,80		
			Ống uPVC Ø160mm x 9,5mm	Mét							334,30		
			Ống uPVC Ø200mm x 4,9mm	Mét							224,70		
			Ống uPVC Ø200mm x 5,9mm	Mét							269,40		
			Khớp nối mềm gang cầu EE DN50								428,00		
			Khớp nối mềm gang cầu EE DN65								468,00		
			Khớp nối mềm gang cầu EE DN80								588,00		

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Khớp nối mềm gang cầu EE DN100				Công ty TNHH GENERAL Lê Nguyễn				718,00
			Khớp nối mềm gang cầu EE DN125								878,00
			Khớp nối mềm gang cầu EE DN140								928,00
			Cút gang cầu FF 90° DN 100								1,558,00
			Cút gang cầu FF 90° DN 150								2,438,00
			Cút gang cầu FF 45° DN 100								1,438,00
			Cút gang cầu FF 45° DN 150								2,058,00
			Tê gang cầu FFF 100x80								2,088,00
			Tê gang cầu FFF 100x100								2,298,00
			Tê gang cầu FFF 150x80								2,658,00
			Tê gang cầu FFF 150x100								2,818,00
			Tê gang cầu FFF 150x150								3,358,00
			Tê xả cận ngang cầu FFF/FFB 150X100								3,588,00
			Bù BU gang cầu DN 100								668,00
			Bù BU gang cầu DN 150								1,328,00
			Thập gang cầu FFFF/FFBB 100x80								3,138,00
			Thập gang cầu FFFF/FFBB 100x100								3,448,00
			Thập gang cầu FFFF/FFBB 150x100								4,228,00
			Thập gang cầu FFFF/FFBB 150x150								5,038,00
			Côn gang cầu FF 100x80								1,118,00
			Côn gang cầu FF 150x80								1,418,00
			Đai khơi thủy gang cầu (Model: KT01) DN50 x1/2"; 3/4"	Bộ		Dài ống (48-50)mm					65,00
			Đai khơi thủy gang cầu (Model: KT01) DN75 x1/2"; 3/4"	Bộ		Dài ống (75-76)mm					125,00
			Đai khơi thủy gang cầu (Model: KT01) DN90 x3/4"; 1"	Bộ		Dài ống (88-90)mm					155,00
			Đai khơi thủy gang cầu (Model: KT01) DN100 x3/4"; 1"	Bộ		Dài ống (110-122)mm					195,00
			Đai khơi thủy gang cầu (Model: KT01) DN150 x3/4"; 1"	Bộ		Dài ống (168-172)mm					295,00
			Đai khơi thủy gang cầu (Model: KT01) DN150 x2"	Bộ		Dài ống (168-172)mm					385,00
			Bàn cầu inox 1 khối AC-959VAN	Bộ							4,472,72

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bàn cầu inax 1 khối AC-939VN	Bộ			Công ty TNHH LIXIL Việt Nam				5,309,09
			Bàn cầu inax 1 khối AC-909VRN	Bộ							8,045,45
			Bàn cầu inax 1 khối AC-1032VN	Bộ							8,681,81
			Bàn cầu inax 2 khối C-306VA	Bộ							2,107,27
			Bàn cầu inax 2 khối AC-504VAN	Bộ							2,681,81
			Bàn cầu inax 2 khối AC-808VN	Bộ							3,436,36
			Lavabo inax L-2396V	Bộ	Lavabo đặt bàn						842,72
			Lavabo inax L-333V	Bộ							1,481,81
			Lavabo inax L-294V	Bộ							2,154,54
			Lavabo inax AL-536VFC	Bộ							2,845,45
			Lavabo inax L-280V	Bộ	Lavabo treo tường						390,90
			Lavabo inax L-285V	Bộ							598,18
			Lavabo inax L-288V	Bộ							831,81
			Vòi lavabo inax LFX-11A	Bộ							600,00
			Vòi lavabo inax LFX-13B	Bộ							754,54
			Vòi lavabo inax LFX-20S	Bộ							927,27
			Vòi lavabo inax LFX-1101S-1	Bộ							1,272,72
			Vòi lavabo inax LFX-2012SH	Bộ							2,372,72
			Vòi lavabo inax LFX-502SH	Bộ							4,272,72
			Bồn tiểu nam U-116V	Bộ							545,45
			Bồn tiểu nam U-117V	Bộ							1,109,09
			Bồn tiểu nam U-431VR	Bộ							2,018,18
			Bồn tiểu nam U-411V	Bộ							3,652,72
			Bồn tiểu nam AFU-600V	Bộ							22,909,09
			Van xả tiểu ẩn UF-5V	Bộ							1,136,36
			Van xả tiểu tự động inax OKUV-32SM	Bộ							4,786,36
			Van xả tiểu tự động inax OKUV-120S(A)	Bộ							4,654,54
			Van xả tiểu tự động inax OK-100SET(A)	Bộ							12,613,63
			Vòi rửa và sen tắm inax BFV-1303S-4C	Bộ							1,536,36
			Vòi rửa và sen tắm inax BFV-2003S	Bộ							2,345,45

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Vòi rửa và sen tắm inox BFV-113S	Bộ							3,454,54
			Vòi rửa và sen tắm inox BFV-4103S-5C	Bộ							5,054,54
			Sen tắm nóng lạnh inox BFV-1203S	Bộ							1,681,81
			Sen tắm nóng lạnh inox BFV-1203S-4C	Bộ							1,927,27
			Vòi xịt inox CFV-102A	Bộ							309,09
			Vòi xịt inox CFV-102M	Bộ							400,00
			Vòi xịt inox CFV-105MP	Bộ							718,18
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bộ cầu 1 khối Thiên Thanh K6730HS2T-N	Bộ			Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Việt Nam			2,695,00
			Bộ cầu 1 khối Thiên Thanh Pearl	Bộ							7,562,50
			Bộ cầu 2 khối Thiên Thanh B6262HS2T	Bộ							1,469,00
			Bộ cầu 2 khối Thiên Thanh Peach	Bộ							2,000,00
			Bồn cầu trẻ em Thiên Thanh Puppy	Bộ							3,300,00
			Chậu tròn lavabo Thiên Thanh LT65	Bộ							395,00
			Chậu tròn lavabo Thiên Thanh Pearl LB75	Bộ							1,675,00
			Chân chậu lavabo Thiên Thanh PDY100T	Bộ							265,00
			Chân chậu lavabo Thiên Thanh PT0400T	Bộ							265,00
			Vòi lavabo Đồng Tâm - 9007	Bộ							3,170,00
			Bồn tiểu nam Thiên Thanh UT15XVT	Bộ							433,00
			Bồn tiểu nam Thiên Thanh 71UT14XVT	Bộ							541,00
			Bồn tiểu nam Thiên Thanh Pearl	Bộ							3,038,00
			Bồn tiểu trẻ em UT65XVT	Bộ							590,00
			Bồn cầu Caesar CTS1325	Bộ							1,809,09
			Bồn cầu Caesar CDS1325	Bộ							1,981,81
			Bồn cầu Caesar CDS1338	Bộ							2,072,72
			Bồn cầu Caesar CD1331	Bộ							2,272,72
			Bồn cầu Caesar CD1340	Bộ							2,681,81
			Bồn cầu Caesar CD1356	Bộ							5,172,72
			Bồn cầu trẻ em Caesar CT1026	Bộ							1,390,90
			Bồn cầu trẻ em Caesar C1352	Bộ							2,563,63
			Lavabo treo tường Caesar L2140	Cái							390,90

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Lavabo treo tường Caesar L2150	Cái			Công ty Cổ phần Thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam			527,27
			Lavabo âm bàn Caesar LF5018	Cái							718,18
			Vòi lavabo lạnh Caesar B027C (không xả)	Cái							181,81
			Vòi lavabo lạnh Caesar B105C (không xả)	Cái							345,45
			Vòi lavabo lạnh Caesar B109C (không xả)	Cái							581,81
			Vòi lavabo nóng lạnh Caesar B260CP	Bộ							781,81
			Vòi lavabo nóng lạnh Caesar B224C	Bộ							1,563,63
			Vòi Lavabo nóng lạnh Caesar B460C	Bộ							2,045,45
			Bồn tiểu nam Caesar U0210	Cái							472,72
			Bồn tiểu nam Caesar U0221	Cái							518,18
			Bồn tiểu nam Caesar U0282	Cái							1,927,27
			Bồn tiểu nam Caesar U0296	Cái							2,363,63
			Vách ngăn bồn tiểu nam Caesar UW0320	Cái							790,90
			Vách ngăn bồn tiểu nam Caesar UW0330	Cái							790,90
			Bộ xả nhấn bồn tiểu Caesar BF410	Bộ							545,45
			Bộ xả nhấn bồn tiểu Caesar BF412G	Bộ							772,72
			Bộ xả cảm ứng bồn tiểu Caesar A623	Bộ							1,654,54
			Bộ xả cảm ứng tiểu nam âm tường Caesar A637	Bộ							3,018,18
			Vòi sen lạnh + tay dây sen Caesar S108C	Bộ							454,54
			Vòi sen lạnh + tay dây sen Caesar S043CP	Bộ							581,81
			Vòi sen nóng lạnh + tay dây sen Caesar S360C	Bộ							990,90
			Vòi sen nóng lạnh Caesar S143C	Bộ							1,318,18
			Phễu thoát sàn Inox Caesar ST1212EL	Cái							227,27
			Phễu thoát sàn Inox Caesar ST1414EL	Cái							281,81
			Gương soi Caesar M804	Cái							381,81
			Gương soi Caesar M114	Cái							454,54
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A (Theo Bảng		Thùng lượng kế 15mm	Cái		Cấp B	B-meter	Italy			592,90
			Thùng lượng kế 15mm	Cái		Cấp C	Hidroconta	Tây Ban Nha			664,29
			Thùng lượng kế 25mm	Cái			B-meter				3,260,95
			Thùng lượng kế 40mm	Cái			B-meter				5,520,98

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	giá vật tư của Công ty cổ phần Cấp Thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang)		Thủy lượng kế 50mm	Cái				Italy			7,683,50
			Thủy lượng kế 80mm	Cái			B-meter				12,039,50
			Thủy lượng kế 100mm	Cái			B-meter				14,324,22
			Thủy lượng kế 150mm	Cái			B-meter				22,389,84
			Thủy lượng kế 200mm	Cái			B-meter				29,659,52
			Thủy lượng kế 250mm	Cái			B-meter				56,295,25
			Thủy lượng kế 300mm có tích hợp cổng xung	Cái			B-meter				72,382,20
			Thủy lượng kế 80mm có tích hợp cổng xung	Cái			B-meter				13,600,40
			Thủy lượng kế mẹ bông con 100mmx20mm	Cái			B-meter				63,800,00
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	13. Nhựa đường	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	Tấn	TCVN 7493:2005		Công ty TNHH -TM-SX-DV Tín Thịnh			Hàng được giao tại Thành phố Vị Thanh	17,818,18
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bê tông nhựa nóng C9.5	Tấn	TCVN 8819-2011		Công ty cổ phần đầu tư - xây dựng BMT			Giao hàng tới trung tâm các huyện thị xã, thành phố tỉnh Hậu Giang	1,790,00
			Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn							1,760,00
			Bê tông nhựa nóng C19	Tấn							1,750,00
			Nhũ tương CRS-1	Kg							12,20
			MC-70	Kg							16,00
	Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ		CarboncorAsphalt-CA 9.5	Tấn			Công ty cổ phần Carbon			Giao hàng tới trung tâm các huyện	3,790,00
			CarboncorAsphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn							2,580,00
	Thành phố Ngã Bảy		CarboncorAsphalt-CA 9.5	Tấn							3,759,00
			CarboncorAsphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn							2,549,00
	Huyện Vị Thủy, huyện Phụng Hiệp		CarboncorAsphalt-CA 9.5	Tấn							3,767,00
			CarboncorAsphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn							2,557,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Huyện Long Mỹ		CarboncorAsphalt-CA 9.5	Tấn			Việt Nam-CN Đồng Nai			thị xã, thành phố tỉnh Hậu Giang	3,767,00
			CarboncorAsphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn							2,604,00
	Huyện Châu Thành		CarboncorAsphalt-CA 9.5	Tấn							3,753,00
			CarboncorAsphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn							2,543,00
	Huyện Châu Thành A		CarboncorAsphalt-CA 9.5	Tấn							3,758,00
			CarboncorAsphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn							2,548,00
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	14. Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt ART12	M ²			Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng - Thương mại DGP				20,50
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART12D	M ²							23,00
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	M ²							25,00
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART15D	M ²							26,50
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	M ²							33,50
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART25D	M ²							47,00
			Vải địa kỹ thuật dệt 25KN	M ²							36,50
			Vải địa kỹ thuật dệt 50KN	M ²							71,00
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/m)	M ²			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu				11,70
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/m)	M ²							15,00
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/m)	M ²							18,70
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/m)	M ²							20,90
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/m)	M ²							24,30
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	M ²							19,80
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	M ²							25,00
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	M ²							30,80
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	M ²							45,10
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	M ²							37,90
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	M ²							66,50
			Màng chống thấm HDPE 0,5m	M ²							27,30
			Màng chống thấm HDPE 0,75m	M ²							41,80
			Màng chống thấm HDPE 1,0m	M ²							57,70

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	
			Màng chống thấm HDPE 1,5m	M ²							90,20	
			Màng chống thấm Bentonite APT 3000	M ²							63,80	
			Bạc thấm đứng APT-T7	M							4,30	
			Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO 100	M ²							110,00	
			Ô địa kỹ thuật Geotube APT G135	M ²							110,00	
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	15. Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯ'L I.280 (H8)	Mét	L = 6m, 7m, 8m, 9m	Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn	Công ty Cổ phần Duy Giang	Việt Nam		Nhận hàng tại Xưởng Hậu Giang, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (đã bao gồm thuế chi phí bốc dỡ xuống phương tiện của khách hàng)	445,00	
			Dầm BTCT DƯ'L I.400 (H8)	Mét	L = 9m, 10m, 12m						580,00	
			Dầm BTCT DƯ'L I.500 (H8)	Mét	L = 15m						654,00	
			Dầm BTCT DƯ'L I.650 (H8)	Mét	L = 18m						920,00	
			Dầm BTCT DƯ'L I.280 (50%HL93)	Mét	L = 6m, 7m, 8m, 9m						1,220,00	
			Dầm BTCT DƯ'L I.400 (50%HL93)	Mét	L = 9m, 10m, 12m						1,315,00	
			Dầm BTCT DƯ'L I.500 (50%HL93)	Mét	L = 15m						1,410,00	
			Dầm BTCT DƯ'L I.650 (50%HL93)	Mét	L = 18m						1,570,00	
			Dầm BTCT DƯ'L I.280 (65%HL93)	Mét	L = 6m, 7m, 8m, 9m						1,190,00	
			Dầm BTCT DƯ'L I.400 (65%HL93)	Mét	L = 9m, 10m, 12m						1,295,00	
			Dầm BTCT DƯ'L I.500 (65%HL93)	Mét	L = 15m						1,380,00	
			Dầm BTCT DƯ'L I.650 (65%HL93)	Mét	L = 18m						1,540,00	
			Dầm BTCT DƯ'L T.12,5m cải tiến	Dầm	L = 12,5m	Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93					21,500,00	
			Dầm BTCT DƯ'L T.18,6m cải tiến	Dầm	L = 18,6m						40,000,00	
			Dầm BTCT DƯ'L I.12,5m mới	Dầm	L = 12,5m						25,000,00	
			Dầm BTCT DƯ'L I.18,6m mới	Dầm	L = 18,6m						46,000,00	
				Dầm BTCT DƯ'L I.24,54m	Dầm	L = 24,54m					Dầm bán rỗng bê tông cốt thép dự ứng lực Phụ kiện cao su kèm theo	75,000,00
				Dầm bán rỗng BTCT DƯ'L	Dầm	L = 15m						81,000,00
				Dầm bán rỗng BTCT DƯ'L	Dầm	L = 20m						124,000,00
				Dầm bán rỗng BTCT DƯ'L	Dầm	L = 24m						160,000,00
				Gối cao su 200x150x25mm	Cái							345,00
				Gối cao su 250x150x25mm	Cái							430,00
				Gối cao su 300x150x25mm	Cái							520,00
				Gối cao su 350x150x25mm	Cái							600,00
				Gối cao su 200x150x25mm cốt bản thép	Cái							520,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng		
			Gối cao su 200x150x33mm cốt bản thép	Cái							690,00		
			Gối cao su 250x150x25mm cốt bản thép	Cái							650,00		
			Gối cao su 350x150x25mm cốt bản thép	Cái							910,00		
			Gối cao su bản thép 300x150x28mm	Cái							580,00		
			Gối cao su bản thép 300x150x39mm	Cái							807,00		
			Gối cao su bản thép 300x150x42mm	Cái							869,00		
			Gối cao su bản thép 300x150x44mm	Cái							910,00		
			Gối cao su 250x300x40mm có bản thép	Cái							1,210,00		
			Gối cao su 250x300x50mm có bản thép	Cái							1,295,00		
			Gối cao su 506x230x50mm cốt bản thép	Cái							1,772,00		
			Gối cao su 560x230x50mm cốt bản thép	Cái							1,960,00		
			Khe co giãn cao su 260x1000x50mm	Mét							2,880,00		
			Cao su chèn khe 50x40mm	Mét							2,100,00		
				Cổng BTLT Ø300	Mét				Tải trọng via hè		L=4m		
			Cổng BTLT Ø400	Mét		450,00							
			Cổng BTLT Ø500	Mét		540,00							
			Cổng BTLT Ø600	Mét		670,00							
			Cổng BTLT Ø800	Mét		1,070,00							
			Cổng BTLT Ø1000	Mét		1,540,00							
			Cổng BTLT Ø1200	Mét		3,270,00							
			Cổng BTLT Ø1500	Mét		4,040,00							
			Cổng BTLT Ø300	Mét	Tải trọng H10-X60	L=4m		390,00					
			Cổng BTLT Ø400	Mét				470,00					
			Cổng BTLT Ø500	Mét				560,00					
			Cổng BTLT Ø600	Mét				760,00					
			Cổng BTLT Ø800	Mét				1,250,00					
			Cổng BTLT Ø1000	Mét				1,690,00					
			Cổng BTLT Ø1200	Mét				3,540,00					
			Cổng BTLT Ø1500	Mét				4,610,00					
			Cổng BTLT Ø300	Mét				L=4m		430,00			

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Các địa bàn huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh Hậu Giang		Cống BTLT Ø400	Mét	Tải trọng H30-HK80	L=3m	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Việt Nam			490,00
			Cống BTLT Ø500	Mét							580,00
			Cống BTLT Ø600	Mét							820,00
			Cống BTLT Ø800	Mét							1,330,00
			Cống BTLT Ø1000	Mét							1,850,00
			Cống BTLT Ø1200	Mét							3,760,00
			Cống BTLT Ø1500	Mét							4,850,00
			Gối cống BTCT Ø300	Cái							180,00
			Gối cống BTCT Ø400	Cái							190,00
			Gối cống BTCT Ø500	Cái							230,00
			Gối cống BTCT Ø600	Cái							290,00
			Gối cống BTCT Ø800	Cái							350,00
			Gối cống BTCT Ø1000	Cái							450,00
			Gối cống BTCT Ø1200	Cái							520,00
			Gối cống BTCT Ø1500	Cái							700,00
			Ron cống Ø300	Cái							40,00
			Ron cống Ø400	Cái							50,00
			Ron cống Ø500	Cái							60,00
			Ron cống Ø600	Cái							80,00
			Ron cống Ø800	Cái							120,00
			Ron cống Ø1000	Cái							150,00
			Ron cống Ø1200	Cái							180,00
			Ron cống Ø1500	Cái							190,00
			Cọc ống BTLT DUỖ Ø300	Mét		L=12m					320,00
			Cọc ống BTLT DUỖ Ø300	Mét		L=10m					320,00
			Cọc ống BTLT DUỖ Ø300	Mét		L=6m					350,00
			Cọc ống BTLT DUỖ Ø350	Mét		L=12m					420,00
			Cọc ống BTLT DUỖ Ø350	Mét		L=6m					450,00
			Cọc ống BTLT DUỖ Ø400	Mét		L=12m					460,00
			Cọc ống BTLT DUỖ Ø400	Mét		L=10m					460,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cọc ống BTLT DƯL Ø400	Mét		L=6m					490,00
			Trụ BTLT DƯL 7m	Trụ	Trụ viễn thông	L=7m					2,400,00
			Trụ BTLT DƯL 8m	Trụ	Trụ Viettel	L=8m					2,850,00
			Trụ BTLT DƯL 7,5m - 3.0kN	Trụ	K=1,5	L=7,5m					2,200,00
			Trụ BTLT DƯL 8,5m - 3.0kN	Trụ		L=8,5m					2,450,00
			Trụ BTLT DƯL 10,5m - 5.0kN	Trụ		L=10,5m					3,813,00
			Trụ BTLT DƯL 12m - 5.4kN	Trụ		L=12m					4,700,00
			Trụ BTLT DƯL 14m - 9.2kN	Trụ		L=14m					7,500,00
			Trụ BTLT DƯL 16m - 11.0kN	Trụ		L=16m					24,200,00
			Trụ BTLT DƯL 18m - 11.0kN	Trụ		L=18m					26,500,00
			Trụ BTLT DƯL 20m - 11.0kN	Trụ		L=20m					28,200,00
			Trụ BTLT DƯL 7,5m - 3.0kN	Trụ	K=1,5, tiếp địa						2,540,00
			Trụ BTLT DƯL 8,5m - 3.0kN	Trụ							2,750,00
			Trụ BTLT DƯL 10,5m - 5.0kN	Trụ							4,400,00
			Trụ BTLT DƯL 12m - 5.4kN	Trụ							5,200,00
			Trụ BTLT DƯL 14m - 9.2kN	Trụ	K=2						7,900,00
			Trụ BTLT DƯL 7,5m - 3.0kN	Trụ							2,600,00
			Trụ BTLT DƯL 8,5m - 3.0kN	Trụ							2,950,00
			Trụ BTLT DƯL 10,5m - 5.0kN	Trụ							5,300,00
			Trụ BTLT DƯL 12m - 5.4kN	Trụ							6,500,00
			Trụ BTLT DƯL 14m - 9.2kN	Trụ							10,500,00
			Trụ BTLT DƯL 16m - 11.0kN	Trụ							25,900,00
			Trụ BTLT DƯL 18m - 11.0kN	Trụ							27,800,00
			Trụ BTLT DƯL 20m - 11.0kN	Trụ							29,200,00
			Đà cân BTCT	Cái		L=1,2m					510,00
			Đà cân BTCT	Cái		L=1,5m					870,00
			Đế neo BTCT	Cái		L=1,2m					510,00
			Đế neo BTCT	Cái		L=1,5m					700,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cọc PHC D600-Loại B (mác bê tông 80 Mpa; thép chủ 18 thanh $\phi 10.7\text{mm}$; thép đai $\phi 4\text{mm}$, mặt bích dày 18mm)	Mét	TCVN 7888:2014		Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	Việt Nam			1,325,50
			Bản ốp 200x350x10 (mm) (01 bộ 4 bản ốp)	Bộ	ASTM A36						729,50
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cọc PHC D400-Loại A (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 10 cây $\phi 7,1\text{mm}$; thép đai kẹp đôi $2\phi 3\text{mm}$)	Mét	TCVN 7888:2014		Công ty cổ phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước	Việt Nam			532,60
			Cọc PHC D600-Loại A (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 18 cây $\phi 7,1\text{mm}$; thép đai kẹp đôi $2\phi 4\text{mm}$)	Mét	TCVN 7888:2014						998,50
			Cọc PHC D600-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 30 cây $\phi 10,7\text{mm}$; thép đai kẹp $\phi 5\text{mm}$)	Mét	TCVN 7888:2014						1,395,75
			Cọc PHC D700-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 30 cây $\phi 10,7\text{mm}$; thép đai kẹp $\phi 5\text{mm}$)	Mét	TCVN 7888:2014						1,670,00
			Cọc PHC D800-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 37 cây $\phi 10,7\text{mm}$; thép đai kẹp $\phi 5\text{mm}$)	Mét	TCVN 7888:2014						2,175,00
			Ốp nối cọc (200x350x10)mm	Bộ							725,00
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng XLFLOR - ATFLOR (Trung Quốc): Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M ²	Tiêu chuẩn CISCA		Công ty Cổ phần thương mại kỹ thuật CTQ				2,800,00
			Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng XLFLOR - ATFLOR (Trung Quốc): Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M ²							3,385,00
			Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng JIACHEN FLOOR CHANGZHOU (Trung Quốc). Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M ²							2,740,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng JIACHEN FLOOR CHANGZHOU (Trung Quốc). Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M ²							3,325,00
		16. Cửa	Khung kính cố định kính trong Việt Nhật 5mm (vách kính cố định). Kích thước (1mx1m)	M ²	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Shide/Sparlee/Builex/ Kinbon						1,172,72
			Cửa sổ mở trượt 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng GQ. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²							1,677,27
			Cửa sổ mở quay lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bộ phụ kiện quay lật, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng GQ. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²							2,822,72
			Cửa sổ mở lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chống giật - hãng GQ. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²							2,272,72
			Cửa sổ mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng GQ. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²							2,213,63
			Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng GQ. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²							2,159,09
			Cửa đi mở trượt 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (1,6mx2,2m)								1,995,45
			Cửa đi mở trượt 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (3,2mx2,2m)	M ²							1,890,90
			Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (0,9mx2,2m)	M ²							2,590,90
			Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liên - hãng GQ. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²							2,513,63
			Khung kính cố định kính trong Việt Nhật 5mm (vách kính cố định). Kích thước (1mx1m)	M ²							1,572,72

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cửa sổ mở trượt 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU	Đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá M ² + phụ kiện kim khí	Công ty Cổ phần Cửa Sơn Hải				2,754,54
			Cửa sổ mở quay lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bộ phụ kiện quay lật, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²							4,513,63
			Cửa sổ mở hất 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, thanh chống giật - hãng Roto. Kích thước (0,7mx1,4m)								4,013,63
			Cửa sổ mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²							3,818,18
			Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng Roto. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²							3,927,27
			Cửa đi mở trượt 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²							3,431,81
			Cửa đi mở trượt 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (3,2mx2,2m)	M ²							2,959,09
			Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (0,9mx2,2m)	M ²							5,072,72
			Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liên - hãng Roto. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²							5,150,00
			Khung kính cố định hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Kích thước (1mx1m)	M ²							1,522,72
			Cửa mở trượt 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng KinLong. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²							2,281,81
			Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chống giật - hãng KinLong. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²							2,863,63
			Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng KinLong. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²							2,750,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng KinLong. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²	Cửa nhôm Xingfa						2,677,27
			Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²							2,213,63
			Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (3,2mx2,2m)	M ²							2,163,63
			Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (0,9mx2,2m)	M ²							3,136,36
			Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liên - hãng KinLong. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²							2,954,54
			Hệ vách nhôm kính mặt dựng hệ 65 kính trong Việt Nhật 10mm cường lực	M ²							3,209,09
			Vách kính và bản lề cửa thủy lực VPP kính trong Việt Nhật 10mm cường lực	M ²							2,150,00
			Khung kính cố định hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Kích thước (1mx1m)	M ²	Cửa nhôm hệ Việt Nhật, Hondalex						1,104,54
			Cửa mở trượt 2 cánh hệ 76 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, khóa bán nguyệt. Kích thước (1,4mx1,4m)								1,554,54
			Cửa sổ mở hắt 1 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe chữ A inox, tay nắm gài, bộ chống giạt. Kích thước (0,7mx1,4m)								2,081,81
			Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe chữ A inox, tay nắm gài. Kích thước (0,7mx1,4m)								2,000,00
			Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe chữ A inox, bộ chốt đa điểm, tay nắm gài, bộ chốt cánh. Kích thước (1,4mx1,4m)								1,945,45
			Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, bộ khóa, tay nắm. Kích thước (1,6mx2,2m)								1,672,72
			Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, bộ khóa, tay nắm. Kích thước (3,2mx2,2m)								1,636,36

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề trụ, khóa tay nắm tròn Zani. Kích thước (0,9mx2,2m)	M ²							2,281,81
			Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề trụ, khóa đa tay nắm tròn Zani. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²							2,145,45
			Hệ vách nhôm kính mặt dựng hệ 65 kính trong Việt Nhật 10mm cường lực	M ²							2,750,00
			Vách kính và bản lề cửa thủy lực VPP kính trong Việt Nhật 10mm cường lực	M ²							2,150,00
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m				Hàng được giao tại Thành phố Hồ Chí Minh	3,244,35
				M ²		1,2mx1,2m					3,013,22
				M ²		1,4mx1,4m					2,855,90
				M ²		1,6mx1,6m					2,742,65
				M ²		1,5mx1,0m					3,134,38
			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định). Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,8mx1,2m					2,930,36
				M ²		2,1mx1,4m					2,790,85
				M ²		2,4mx1,6m					2,688,01
				M ²		2,0mx1,0m					3,110,36
			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định). Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, con lăn - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		2,2mx1,2m					2,957,98
				M ²		2,4mx1,4m					2,846,56
				M ²		2,6mx1,6m					2,759,74
				M ²		1,0mx1,0m					4,340,00
			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,2mx1,2m					3,878,67
				M ²		1,4mx1,4m					3,570,18
				M ²		1,6mx1,6m					3,354,90
				M ²		1,0mx1,0m					3,868,47
			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,2mx1,2m					3,481,39
				M ²		1,4mx1,4m					3,238,01
				M ²		1,6mx1,6m					3,060,56
				M ²		0,5mx1,0m					4,660,48
			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,6mx1,2m					4,093,25

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hạng Eurowindow.	M ²		0,7mx1,4m					3,795,00
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,8mx1,6m					3,529,21
			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong.	M ²		0,5mx1,0m					3,974,68
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		0,6mx1,2m					3,570,33
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hạng Eurowindow.	M ²		0,7mx1,4m					3,328,21
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,8mx1,6m					3,146,28
			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài.	M ²		1,0mx1,0m					4,036,45
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		1,2mx1,2m					3,687,58
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Hạng Eurowindow.	M ²		1,4mx1,4m					3,385,51
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,6mx1,6m					3,168,15
			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài.	M ²		0,5mx1,0m					4,081,82
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		0,6mx1,2m					3,736,03
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Hạng Eurowindow.	M ²		0,7mx1,4m					3,439,48
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,8mx1,6m					3,225,15
			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài.	M ²		0,5mx1,0m					4,910,55
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		0,6mx1,2m					4,360,69
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Hạng Eurowindow.	M ²		0,7mx1,4m					3,997,70
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,8mx1,6m					3,755,18
				M ²		0,7mx1,8m					4,599,17
				M ²		0,7mx2,0m					4,441,39
				M ²		0,7mx2,2m					4,309,75
			Cửa đi 1 cánh mở quay.	M ²		0,7mx2,4m					4,270,83
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		0,9mx1,8m					4,157,41
			Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Hạng Eurowindow.	M ²		0,9mx2,0m					4,026,81
			Bản lề 3D-EIH001-7	M ²		0,9mx2,2m					3,917,97
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,9mx2,4m					3,882,32
				M ²		1,4mx1,8m					4,257,67
				M ²		1,4mx2,0m					4,122,97
			Cửa đi 2 cánh mở quay.	M ²		1,4mx2,2m					4,024,06
			Hệ Asia Profile Eurowindow.								

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Hãng Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7 Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,4mx2,4m					3,970,85
				M ²		1,8mx1,8m					3,893,13
				M ²		1,8mx2,0m					3,780,35
				M ²		1,8mx2,2m					3,696,86
				M ²		1,8mx2,4m					3,650,00
			Cửa đi 2 cánh mở trượt. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Hãng Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,4mx1,8m					2,586,66
				M ²		1,4mx2,0m					2,526,91
				M ²		1,4mx2,2m					2,491,75
				M ²		1,4mx2,4m					2,450,19
				M ²		1,6mx1,8m					2,481,24
				M ²		1,6mx2,0m					2,425,63
				M ²		1,6mx2,2m					2,392,60
				M ²		1,6mx2,4m					2,353,93
				M ²		2,8mx1,8m					2,330,98
				M ²		2,8mx2,0m					2,289,84
			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định). Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Hãng Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		2,8mx2,2m					2,262,60
				M ²		2,8mx2,4m					2,234,60
				M ²		3,2mx1,8m					2,256,77
				M ²		3,2mx2,0m					2,217,99
				M ²		3,2mx2,2m					2,191,69
				M ²		3,2mx2,4m					2,164,92
				M ²		0,5mx1,0m					2,426,58
				M ²		1,0mx1,0m					2,167,97
			Vách kính. Hệ Asia Profile Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,5m					2,081,41
				M ²		1,5mx2,0m					1,952,16
			Vách kính (có đồ cố định). Hệ Asia Profile Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					2,464,98
				M ²		1,0mx1,5m					2,324,72
				M ²		1,0mx2,0m					2,254,59
				M ²		1,5mx2,0m					2,118,93

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²	Cửa nhựa Eurowindow TCVN 7451:2004	1,0mx1,0m					4,088,65
				M ²		1,2mx1,2m					3,765,55
				M ²		1,4mx1,4m					3,538,58
				M ²		1,6mx1,6m					3,371,59
			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định). Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,5mx1,0m					3,993,13
				M ²		1,8mx1,2m					3,686,11
				M ²		2,1mx1,4m					3,470,99
				M ²		2,4mx1,6m					3,311,21
			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định). Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		2,0mx1,0m					3,908,11
				M ²		2,2mx1,2m					3,691,55
				M ²		2,4mx1,4m					3,529,44
				M ²		2,6mx1,6m					3,401,07
			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					7,502,23
				M ²		1,2mx1,2m					6,253,37
				M ²		1,4mx1,4m					5,575,28
				M ²		1,6mx1,6m					5,042,62
			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					6,855,08
				M ²		1,2mx1,2m					5,733,27
				M ²		1,4mx1,4m					5,109,54
				M ²		1,6mx1,6m					4,600,82
			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,5mx1,0m					7,468,29
				M ²		0,6mx1,2m					6,143,64
				M ²		0,7mx1,4m					5,502,47
				M ²		0,8mx1,6m					5,030,17
			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,5mx1,0m					6,330,66
				M ²		0,6mx1,2m					5,391,85
				M ²		0,7mx1,4m					4,841,01
				M ²		0,8mx1,6m					4,407,52
			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài.	M ²		1,0mx1,0m					6,766,57

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Hệ Profile của hãng Koemmerling.	M ²		1,2mx1,2m	Công ty Cổ phần Eurowindow				5,906,26
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Roto.	M ²		1,4mx1,4m					5,200,93
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,6mx1,6m					4,653,40
			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài.	M ²		0,5mx1,0m					6,131,98
			Hệ Profile của hãng Koemmerling.	M ²		0,6mx1,2m					5,332,31
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto.	M ²		0,7mx1,4m					4,889,90
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,8mx1,6m					4,427,85
			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài.	M ²		0,5mx1,0m					6,968,32
			Hệ Profile của hãng Koemmerling.	M ²		0,6mx1,2m					6,065,72
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, hạn định - GU.	M ²		0,7mx1,4m					5,402,05
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,8mx1,6m					4,941,59
			Cửa đi 1 cánh mở quay.	M ²		0,7mx1,8m					7,698,76
			Hệ Profile của hãng Koemmerling.	M ²		0,7mx2,0m					7,722,01
			Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus.	M ²		0,7mx2,2m					7,366,70
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,7mx2,4m					7,099,03
				M ²		0,9mx1,8m					6,678,60
				M ²		0,9mx2,0m					6,684,41
				M ²		0,9mx2,2m					6,396,81
				M ²		0,9mx2,4m					6,179,41
				M ²		1,4mx1,8m					6,698,61
				M ²		1,4mx2,0m					6,596,52
			Cửa đi 2 cánh mở quay.	M ²		1,4mx2,2m					6,323,63
			Hệ Profile của hãng Koemmerling.	M ²		1,4mx2,4m					6,112,07
			Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus.	M ²		1,8mx1,8m					5,896,65
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,8mx2,0m					5,803,75
				M ²		1,8mx2,2m					5,580,46
				M ²		1,8mx2,4m					5,406,70
				M ²		1,4mx1,8m					7,347,42
				M ²		1,4mx2,0m					6,996,04
			Cửa đi 2 cánh mở quay.	M ²		1,4mx2,2m					6,696,74
			Hệ Profile của hãng Koemmerling.								

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,4mx2,4m					6,472,61
				M ²		1,8mx1,8m					6,401,28
				M ²		1,8mx2,0m					6,114,49
				M ²		1,8mx2,2m					5,870,66
				M ²		1,8mx2,4m					5,687,13
				M ²		1,4mx1,8m					3,915,74
				M ²		1,4mx2,0m					3,799,52
			Cửa đi 2 cánh mở trượt. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,4mx2,2m					3,722,48
				M ²		1,4mx2,4m					3,641,85
				M ²		1,6mx1,8m					3,699,72
				M ²		1,6mx2,0m					3,591,26
				M ²		1,6mx2,2m					3,518,11
				M ²		1,6mx2,4m					3,443,18
				M ²		2,8mx1,8m					3,517,77
			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định). Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		2,8mx2,0m					3,437,14
				M ²		2,8mx2,2m					3,380,38
				M ²		2,8mx2,4m					3,324,97
				M ²		3,2mx1,8m					3,350,96
				M ²		3,2mx2,0m					3,273,69
				M ²		3,2mx2,2m					3,218,56
				M ²		3,2mx2,4m					3,165,51
				M ²		2,8mx1,8m					9,559,00
				M ²		2,8mx2,0m					9,143,30
			Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên - GU & Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		2,8mx2,2m					8,597,93
				M ²		2,8mx2,4m					8,137,00
				M ²		3,6mx1,8m					7,876,73
				M ²		3,6mx2,0m					7,770,22
				M ²		3,6mx2,2m					7,326,18
				M ²		3,6mx2,4m					6,951,32
				M ²		0,5mx1,0m					3,004,75
			Vách kính. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					2,609,46
				M ²		1,0mx1,5m					2,477,30

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
				M ²		1,5mx2,0m					2,279,26
				M ²		1,0mx1,0m					3,108,50
			Vách kính (có đồ cố định).	M ²		1,0mx1,5m					2,886,95
			Hệ Profile của hãng Koemmerling.	M ²		1,0mx2,0m					2,776,48
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,5mx2,0m					2,561,04
				M ²		1,0mx1,0m					3,244,35
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt.	M ²		1,2mx1,2m					3,013,22
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		1,4mx1,4m					2,855,90
			Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow.	M ²		1,6mx1,6m					2,742,65
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,5mx1,0m					3,134,38
			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định).	M ²		1,8mx1,2m					2,930,36
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		2,1mx1,4m					2,790,85
			Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow.	M ²		2,4mx1,6m					2,688,01
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		2,0mx1,0m					3,110,36
			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định).	M ²		2,2mx1,2m					2,957,98
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		2,4mx1,4m					2,846,56
			Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, con lăn - Hãng Eurowindow.	M ²		2,6mx1,6m					2,759,74
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					4,340,00
			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong.	M ²		1,2mx1,2m					3,878,67
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		1,4mx1,4m					3,570,18
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Hãng Eurowindow.	M ²		1,6mx1,6m					3,354,90
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					3,868,47
			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong.	M ²		1,2mx1,2m					3,481,39
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		1,4mx1,4m					3,238,01
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Hãng Eurowindow.	M ²		1,6mx1,6m					3,060,56
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,5mx1,0m					4,660,48
			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong.	M ²		0,6mx1,2m					4,093,25
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		0,7mx1,4m					3,765,00
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng Eurowindow.	M ²		0,8mx1,6m					3,529,21
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²							

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong.	M ²	Cửa nhôm Eurowindow TCVN 9366-2:2012	0,5mx1,0m					3,974,68
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		0,6mx1,2m					3,570,33
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng Eurowindow.	M ²		0,7mx1,4m					3,328,21
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,8mx1,6m					3,146,28
			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài.	M ²		1,0mx1,0m					4,036,45
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		1,2mx1,2m					3,687,58
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Hãng Eurowindow.	M ²		1,4mx1,4m					3,385,51
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,6mx1,6m					3,168,15
			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài.	M ²		0,5mx1,0m					4,081,82
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		0,6mx1,2m					3,736,03
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Hãng Eurowindow.	M ²		0,7mx1,4m					3,439,48
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,8mx1,6m					3,225,15
			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài.	M ²		0,5mx1,0m					4,910,55
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		0,6mx1,2m					4,360,69
			Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Hãng Eurowindow.	M ²		0,7mx1,4m					3,997,70
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,8mx1,6m					3,755,18
			Cửa đi 1 cánh mở quay.	M ²		0,7mx1,8m					4,599,17
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		0,7mx2,0m					4,441,39
			Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận - Hãng Eurowindow.	M ²		0,7mx2,2m					4,309,75
			Bản lề 3D-EIH001-7.	M ²		0,7mx2,4m					4,270,83
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,9mx1,8m					4,157,41
				M ²		0,9mx2,0m					4,026,81
				M ²		0,9mx2,2m					3,917,97
				M ²		0,9mx2,4m					3,882,32
			Cửa đi 2 cánh mở quay.	M ²		1,4mx1,8m					4,257,67
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		1,4mx2,0m					4,122,97
			Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận, chốt rời - Hãng Eurowindow.	M ²		1,4mx2,2m					4,024,06
				M ²		1,4mx2,4m					3,970,85
				M ²		1,8mx1,8m					3,893,13

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Bản lề 3D-EIH001-7	M ²		1,8mx2,0m					3,780,35
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,8mx2,2m					3,696,86
				M ²		1,8mx2,4m					3,650,00
				M ²		1,4mx1,8m					2,586,66
				M ²		1,4mx2,0m					2,526,91
			Cửa đi 2 cánh mở trượt.	M ²		1,4mx2,2m					2,491,75
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		1,4mx2,4m					2,450,19
			Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm	M ²		1,6mx1,8m					2,481,24
			có khóa, tay nắm, con lăn - Hãng Eurowindow, ổ	M ²		1,6mx2,0m					2,425,63
			khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus.	M ²		1,6mx2,2m					2,392,60
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,6mx2,4m					2,353,93
				M ²		2,8mx1,8m					2,330,98
				M ²		2,8mx2,0m					2,289,84
				M ²		2,8mx2,2m					2,262,60
				M ²		2,8mx2,4m					2,234,60
			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định).	M ²		3,2mx1,8m					2,256,77
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		3,2mx2,0m					2,217,99
			Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm	M ²		3,2mx2,2m					2,191,69
			có khóa, tay nắm, con lăn - Hãng Eurowindow, ổ	M ²		3,2mx2,4m					2,164,92
			khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus.	M ²		0,5mx1,0m					2,426,58
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					2,167,97
			Vách kính.	M ²		1,0mx1,5m					2,081,41
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		1,5mx2,0m					1,952,16
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					2,464,98
			Vách kính (có đồ cố định).	M ²		1,0mx1,5m					2,324,72
			Hệ Asia Profile Eurowindow.	M ²		1,0mx2,0m					2,254,59
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,5mx2,0m					2,118,93

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
		17. Trần, vách ngăn	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x24x38x0,31)mm - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220x24x25x0,31)mm - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610x24x25x0,31)mm - Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x21x21x0,4)mm	M ²							127,00
			Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x24x38x0,29)mm - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220x24x25x0,29)mm - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610x24x25x0,29)mm - Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x21x21x0,4)mm	M ²							122,00
			Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @800mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @406mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							157,00
			Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @800mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,45)mm @406mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							147,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh		Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @800mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²			Công ty CP Đầu tư Sản xuất Lê Trần				132,00
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @1000mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W400 (4000x21x21x0,4)mm	M ²							152,00
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @1000mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							132,00
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @800mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm	M ²							127,00
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTEK Ultra thanh xương cá (3660x20x38x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							172,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x38x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm	M ²							167,00
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							162,00
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000x35x14x0,41)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							142,00
			Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK T66 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m ³ - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M ²							260,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng Lê Trần WallTek S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T78 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoảng 50mmx40kg/m ³ - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M ²				Việt Nam			270,00
	Thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x24x38x0,31)mm - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220x24x25x0,31)mm - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610x24x25x0,31)mm - Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x21x21x0,4)mm	M ²							129,00
			Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x24x38x0,29)mm - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220x24x25x0,29)mm - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610x24x25x0,29)mm - Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x21x21x0,4)mm	M ²							124,00
			Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @800mm - Thanh phụ LêTrần MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							158,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @800mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,45)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							148,00
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @800mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							133,00
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @1000mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W400 (4000x21x21x0,4)mm	M ²							154,00
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @1000mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							134,00
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @800mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm	M ²			Công ty CP Đầu tư Sản xuất Lê Trần				129,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra thanh xương cá (3660x20x38x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							174,00
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x38x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm	M ²							169,00
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							164,00
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000x35x14x0,41)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							144,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK T66 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoảng 50mmx40kg/m ³ - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M ²							265,00
			Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng Lê Trần WallTek S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T78 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoảng 50mmx40kg/m ³ - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M ²							275,00
			Trần khung chìm Vĩnh Tường. Hệ khung trần chìm ANPHA + phụ kiện Vĩnh Tường. Tấm Gyproc tiêu chuẩn không chống ẩm dày 15mm. Không bao gồm bả, sơn và công tác thi công, lắp đặt	M ²							219,24
			Trần khung chìm Vĩnh Tường. Hệ khung trần chìm ANPHA + phụ kiện Vĩnh Tường. Tấm Gyproc tiêu chuẩn chống ẩm dày 12,5mm. Không bao gồm bả, sơn và công tác thi công, lắp đặt	M ²							225,33
			Trần khung chìm Vĩnh Tường. Hệ khung trần chìm ANPHA + phụ kiện Vĩnh Tường. Tấm Gyproc tiêu chuẩn chống ẩm dày 15mm. Không bao gồm bả, sơn và công tác thi công, lắp đặt	M ²							239,40

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Trần khung nổi Vĩnh Tường. Hệ khung xương nổi Topline + phụ kiện Vĩnh Tường 3600/3660 mạ kẽm. Tấm sợi khoáng AMF MERCURE cách âm, cách nhiệt vuông RH95 (610mmx610mm) dày 15mm, nhập khẩu EU/ASIA. Không bao gồm công tác thi công, lắp đặt	M ²	ASTM C635:13A, TCVN 8256:2009, EN 520, QCVN 16-2017, ASTM C1396		Công ty TNHH trang trí nội ngoại thất Minh Hiệu				306,40
			Trần khung nổi Vĩnh Tường. Hệ khung xương nổi Topline + phụ kiện Vĩnh Tường 3600/3660 mạ kẽm. Tấm sợi khoáng GALAXY cách âm, cách nhiệt vuông cạnh(610mmx610mm) dày 15mm, thương hiệu Mỹ, sản xuất Trung Quốc Không bao gồm công tác thi công, lắp đặt	M ²							345,00
			Trần khung nổi Vĩnh Tường. Hệ khung xương nổi Topline + phụ kiện Vĩnh Tường 3600/3660 mạ kẽm. Tấm sợi khoáng GALAXY cách âm, cách nhiệt vuông cạnh(610mmx610mm) dày 15mm, thương hiệu Mỹ, sản xuất Trung Quốc Không bao gồm công tác thi công, lắp đặt	M ²							309,00
			Trần khung nổi Vĩnh Tường. Hệ khung xương nổi Topline + phụ kiện Vĩnh Tường. Tấm Gyproc chịu ẩm hấp thụ nước < 5%, sơn trắng, kích thước (610x610x12,5mm). Không bao gồm công tác thi công, lắp đặt	M ²							260,19
			Trần kim loại nhôm Aluwin Lay T-Black / Clip in in 600x600x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương toàn bộ và phụ kiện	M ²						Đã bao gồm vật tư chính và nhân công lắp đặt hoàn thiện	697,02
			Trần kim loại nhôm Aluwin Lay T-Black / Clip in in 600x600x0,7mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương toàn bộ và phụ kiện	M ²							720,05
			Trần kim loại nhôm Aluwin Lay T-Black / Clip in in 600x600x0,6mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương toàn bộ và phụ kiện	M ²							902,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Trần kim loại nhôm Aluwin Lay T-Black / Clip in in 600x600x0,7mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương toàn bộ và phụ kiện	M ²			Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam	Việt Nam			925,00
			Trần kim loại nhôm Aluwin caro Cell 50x150x0,5mm	M ²							920,90
			Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M ²							722,72
			Trần kim loại nhôm Aluwin 150R-200Rx0,6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M ²							795,45
			Trần kim loại nhôm Aluwin Z300x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M ²							977,27
			Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE - U100x0,6mm	M ²							1,122,72
			Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0,6mm	M ²							965,45
			Trần kim loại nhôm Aluwin C150-C200x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M ²							968,18
			Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0,9mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M ²							1,113,63
			Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0,9mm, đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M ²							1,390,70
			Trần kim loại nhôm Aluwin U Shaped 150x50x0,6mm	M ²							1,245,45
			Trần kim loại nhôm Aluwin hình chữ nhật 600x1200x0,7mm, màu trắng, màu ghi sáng, tiêu âm văn phòng, chống ồn, chống cháy, đạt chuẩn cao cấp	M ²							856,36
			Trần kim loại nhôm Aluwin hình chữ nhật 600x1200x0,8mm, màu trắng, màu ghi sáng, tiêu âm văn phòng, chống ồn, chống cháy, đạt chuẩn cao cấp	M ²							901,81
			Mặt dựng nhôm Aluwin PE (trong nhà) dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	M ²							1,308,18

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Mặt dựng nhôm Aluwin PE (trong nhà) dày 4mm / PVDF (ngoài trời) dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	M ²							1,409,09
			Mặt dựng nhôm Aluwin PE (ngoài trời) dày 4mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	M ²							1,663,63
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 150x24x1,4mm	M ²							2,323,63
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 170x23x1,3mm / hình thoi 200x40x1,8mm	M ²							2,583,63
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 300x50x1,5mm / hình đầu đạn 200x65x1,5mm	M ²							3,068,18
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình đầu đạn 150x52x1,5mm / hình hộp 120x52x1,2mm	M ²							2,635,90
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 150x24x1,2mm	M ²							2,231,81
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 200x22x2mm	M ²							2,463,63
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 250x52x1,5mm	M ²							2,722,72
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 150x55x1,2mm	M ²							2,774,54
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 200x65x1,5mm	M ²							3,136,36
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 250x65x1,5mm	M ²							3,443,63
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin 85Cx0,6mm	M ²							1,200,00
			Khung kính cố định cường lực 10ly, kính Aluwin	M ²							4,204,54
			Lan can hộp inox mờ, inox304	M ²							2,313,63
			Lan can inox D49 dày 2,0ly - inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin	M ²							3,222,72
			Lan can inox D60 dày 2,0ly - inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin	M ²							3,248,18
			Tay vịn bằng inox D49 dày 2,0ly, inox 304	Mét							1,263,63
			Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin Châu Âu, dày 1,5mm-3mm	M ²		Khắc độ dày 0,5mm tính thêm 15% giá					922,72

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwini Châu Á, dày 1,5mm-3mm	M ²		Khắc độ dày 0,5mm tính thêm 10% giá					750,00
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Panel Prich vách - trong dày (PU) 50mm, rộng 1.12m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M ²	DIN4102		Công ty TNHH cách âm cách nhiệt Phương Nam				1,120,90
			Panel Prich vách - trong dày (PU) 75mm, rộng 1.12m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M ²							1,302,72
			Panel Prich vách - trong dày (PU) 100mm, rộng 1.12m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M ²							1,505,45
			Panel Prich vách - ngoài dày (PU) 50mm, rộng 1.065m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M ²							1,151,51
			Panel Prich vách - ngoài dày (PU) 75mm, rộng 1.065m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M ²							1,333,33
			Panel Prich vách - ngoài dày (PU) 100mm, rộng 1.065m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M ²							1,535,35
			Panel mái Roputo (PU), dày 25mm, rộng 1m dài <=12m, mặt tôn trên Bluescope 0.46mm, tôn dưới 0,33mm.	M							1,120,90
			Panel mái Roputo (PU), dày 50mm, rộng 1m dài <=12m, mặt tôn trên Bluescope 0.46mm, tôn dưới 0,33mm.	M ²							1,292,72
			Panel vách Prock (bông), dày 50mm, rộng 1.065m dài <=12m, 2 mặt tôn trên Bluescope 0.46mm.	M ²	Cho tiếp xúc trực tiếp với ngọn lửa						1,030,00
			Panel vách Prock (bông), dày 75mm, rộng 1.065m dài <=12m, 2 mặt tôn trên Bluescope 0.46mm.	M ²							1,151,81
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tấm vách ngăn Compact HPL, chiều dày 12mm, chịu nước. Phụ kiện hãng Aogao mã series 24 đồng bộ, chất liệu inox	M ²	Tiêu chuẩn ASTM D1621-00; ISO 4586-2:2004; ASTM D5628-96		Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Thương Mại HAANCO	Việt Nam			1,410,00
			Tấm vách ngăn Compact HPL, chiều dày 12mm, chịu nước. Phụ kiện hãng Hoozee mã HD1050 đồng bộ, chất liệu inox	M ²							1,568,00
			Nẹp chống trượt cầu thang, tam cấp. Vật liệu bằng nhôm đúc màu sẫm phan và cao su xám. Quy cách 41x20mm. Mã NPL20, hãng PTM	M	Nhập khẩu						250,00
			Nẹp chống trượt cầu thang, tam cấp. Vật liệu bằng nhôm đúc và cao su xám. Quy cách 41x12mm. Mã NPL12, hãng PTM	M							220,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sản phẩm cách nhiệt. COOL Foam XPS. Bề mặt trơn.	M ²		Tỷ trọng: 32kg/m ³ . Độ dày: 50mm. Cường độ chịu nén: 250kPa. KT: 0,6mx1,2m.	Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu cách âm cách nhiệt Cát Tường	Việt Nam			127,00
				M ²		Tỷ trọng: 38kg/m ³ . Độ dày: 50mm. Cường độ chịu nén: 350kPa. KT: 0,6mx1,2m.					129,00
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Lan can/vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m - 1m bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/Việt Nhật/Taniglass: chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; xuất xứ Việt Nam; 2. Chân trụ Inox 304 gồm 2 thanh Inox hộp 40x10x1,2mm liên kết và phụ kiện; 3. Tay nắm Inox 304 đường kính ngoài D60,5 x 2mm	Md			Công ty TNHH trang trí nội ngoại thất Minh Hiếu	Việt Nam			3,175,00
			Lan can/vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m - 1m bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/Việt Nhật/Taniglass: chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; xuất xứ Việt Nam; 2. Chân trụ Inox Sus 304 gồm 2 thanh Inox hộp 40x10x1,2mm liên kết và phụ kiện; 3. Tay vịn ống Inox D70x 2mm (Inox công nghiệp, chưa mạ)	Md							3,520,00
			Lan can/vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m - 1m bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/Việt Nhật/Taniglass: chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; xuất xứ Việt Nam; 2. Lan can cầu thang, chân trụ lừng Inox Sus 304 kích thước 5x45x308mm; 3. Tay vịn gỗ lim lão D60mm	Md							4,496,50

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Lan can/vách kính cầu thang nhôm lang chiều cao 0,9m - 1m bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/Việt Nhật/Taniglass: chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; xuất xứ Việt Nam; 2. Lan can cầu thang, chân trụ lừng Inox Sus 304 kích thước 5x45x308mm; 3. Tay vịn gỗ căm xe D60mm	Mđ							3,980,00
			Lan can/vách kính cầu thang nhôm lang chiều cao 0,9m - 1m bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/Việt Nhật/Taniglass: chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; xuất xứ Việt Nam; 2. Lan can cầu thang, chân trụ lừng Inox Sus 304 kích thước 5x45x308mm; 3. Tay vịn gỗ lim nam phi D60mm	Mđ							4,115,00
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	18. Vật liệu khác	Nước đá tinh khiết (phục vụ công tác trộn bê tông khối lớn)	M ³			Công ty TNHH Xây dựng TM Trung Nhân	Việt Nam			2,002,00
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Khí Argon tinh khiết 99,9995%; Dung tích: 40 lít; Áp suất nạp: 150bar	Chai			Công ty TNHH Khí công nghiệp Phú Thịnh	Việt Nam			1,000,00
			Khí Air tinh khiết: Dung tích: 40 lít; Áp suất nạp: 150bar; Tỷ lệ: 21% Oxy + 79% Nito; Hàm lượng ẩm: ≤ 3 ppm	Chai							1,500,00
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vữa không co ngót gốc xi măng: Sikagrout 214-11 Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm Độ giãn nở sau 24h: ≥ 0,1% Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm ²)	Kg			Công ty TNHH Đầu tư phát triển Phước Việt	Việt Nam			13,10
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vữa không co ngót gốc xi măng: Vinkems Grout 4HF/2HF Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm. Độ giãn nở sau 24h: ≥ 0,1%. Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm ²). 25kg/bao.	Kg			Công ty VINKEMS	Việt Nam			13,05
			Vữa không co ngót gốc xi măng: Vinkems Grout EHS Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm. Độ giãn nở sau 24h: ≥ 0,1%. Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm ²). 25kg/bao.	Kg							28,20
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Blocs Bê tông bọt HIDICO-CLC(s) - Cường độ nén trung bình 2,5 Mpa	M ³			Công ty CP KHCN HIDICO	Việt Nam			1,636,36
			Vữa xây HIDICO-BTN	Kg							177,27
			Bay xây răng cưa cải tiến (tường 8, tường 10)	Cái							63,63

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bay xây răng cưa cải tiến (tường 20)	Cái							81,81
	Thành phố Vị Thanh (Theo Công văn số 02/VLXD-QLĐT ngày 07/02/2022 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh)		Cừ tràm dài 4,7m Øngon 3,8 - 4,2cm	Cây				Việt Nam			29,09
			Cừ tràm dài 4,7m Øngon 4,2cm - ≤ 4,5cm	Cây							32,72
			Cừ tràm dài 4,7m Øngon > 4,5cm	Cây							36,36
			Cừ tràm dài 3,7m Øngon ≤ 3,5cm	Cây							16,36
			Cừ tràm dài 3,7m Øngon > 3,5cm	Cây							18,18
	Thành phố Ngã Bảy (Theo Báo cáo số 08/BC-PQLĐT ngày 28/01/2022 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)		Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 4,2cm	Cây							45,00
			Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 3,8cm	Cây							42,00
			Cừ tràm dài 4m Øngon ≥ 3,5cm	Cây							33,00
			Cừ tràm dài 3m Øngon ≥ 3,0cm	Cây							22,00
			Lưới B40	Kg							23,50
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 09/BC-QLĐT ngày 09/02/2022 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Cừ tràm Øngon ≥ 3,8cm	Mét			U Minh				9,00
			Cừ tràm Øngon ≥ 4,2cm	Mét							9,50
	Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 14/BC-PKT&HT ngày 07/02/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)		Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 4,2cm	Cây							40,00
			Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 3,8cm	Cây							37,00
			Cừ tràm dài 4m Øngon ≥ 3,5cm	Cây							28,00
			Cừ tràm dài 3m Øngon ≥ 3,0cm	Cây							19,50
			Lưới B40	Kg							18,50
	Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 11/BC-KTHT ngày 07/02/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)		Cừ tràm dài 4,5m Øngon 4,5-5cm	Cây							40,00
			Cừ tràm dài 4,5m Øngon 4,2-4,5cm	Cây							37,00
			Lưới B40	Kg							24,00
	Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 20/BCVL-KTHT ngày 08/02/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)		Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 4,2cm	Cây							44,00
			Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 3,8cm	Cây							39,00
			Cừ tràm dài 4m Øngon ≥ 3,5cm	Cây							30,00
	Thành phố Vị Thanh		Ván coffa 0,20mx4m	Tấm			Cửa hàng gỗ Việt Hùng	Việt Nam			90,00
			Ván coffa 0,25mx4m	Tấm							113,00
			Ván coffa 0,30mx4m	Tấm							135,00
			Ván coffa 0,35mx4m	Tấm							158,00

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Gỗ ván thông	M ³							6,500,00
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 09/BC-QLĐT ngày 09/02/2022 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Gỗ ván khuôn	M ³							5,200,00
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tấm sàn Decking dày 1,6mm, chiều cao sóng 75mm, khoảng cách sóng 200mm, bằng thép các bon có giới hạn chảy nhỏ nhất là $F_y \geq 33\text{ksi}$	Kg			Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn				39,90
				M ²							815,00
			Tấm chặn kín/ End closure plate dày 1,6mm	Kg							815,00
			Tấm chèn/ side plate, tấm đầu/ end plate dày 6mm	M ²							39,90
			Bu lông hàn Stud Bolt D16x135/ D16x120, bao gồm một bu-long và một vòng gôm, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Bộ							41,80
			Galv Grating 40x5 Plain Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg							55,90
			Galv Grating 40x5 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg							55,90
			Galv Grating 35x8 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg							55,90
			Galv Stairtread 35x8 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 8x8	Kg							55,90
			End Plate 100x5; serrated/ plain Type; Bearing Bar FB 100x5, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg							60,50
			End Plate 25x3, serrated Type: Bearing Bar FB 25x3, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg							60,50
			End Plate 32x5, serrated/ plain Type: Bearing Bar FB 32x5, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg							60,50
			End Plate 70x5; serrated Type: Bearing Bar 35x8, pitch 30; Chequered Plate 42x5; Cross Bar 8x8, pitch 100	Kg							60,50
			End Plate 35x5/ 70x5; serrated Type; Bearing Bar 35x8, pitch 30; Chequered Plate 42x5; Cross Bar 6x6/ 8x8, pitch 100	Kg							60,50
			Grating (Stairtread) 32x3 Serrated Type: Pitch 30x50, Cross Bar 5x5, End Plate 70x5, Checker plate 3.2	Kg							60,50
			Grating W-19-4, Serrated (bearing bar 32x3)	Kg							60,50

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Các loại Grating khác chế tạo theo tiêu chuẩn NAAMM MBG 531, vật liệu ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/ A449/ JIS G4303/G4315/G3110 (85µm)	Kg							60,50
			Kẹp sàn Grating Clip (B=30) With Self Tapping Screw Bolt W/S.S Hex Nut	Bộ							35,31
			Kẹp sàn: Saddle Clip: ASTM A653, Zinc. Hex Bolt: M8x25/ M8x35, ASTM A307BS 4360:1998, Zinc Hex Nut : ASTM A563, Zinc	Bộ							71,00
			Tôn cách nhiệt 2 lớp bao che quanh nhà và phụ kiện, tôn cách nhiệt 2 lớp bao che mái và phụ kiện, theo yêu cầu kỹ thuật	M ²							1,686,20
			Bu lông M8x95 kẹp sàn Grating ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/ A449/ JIS G4303/ G4315/G3110 (85µm)	Bộ							71,00
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Phụ gia cho bê tông Sikaplast 204V	Lít			Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Đại Đức Thành				25,50
			Phụ gia cho bê tông Master Glenium Sky 9761 (Glenium 161)	Lít							26,50
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		KERAGUARD VP 100	Kg		VL làm lớp phủ LINING	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hà Quảng				461,12
			Priemeseal C	Kg							507,23
			KERAGUARD VR300	Kg							467,20
			KERAGUARD VR Power	Kg							35,20
			KERAGUARD VL 100	Kg							537,28
			Glass fiber 450mg	M ²							108,00
			Glass fiber 300mg	M ²							86,50
			Glass fiber 30mg	M ²							28,32
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp,		Primer VP100	Kg			Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ				485,45
			Con.primer VC100	Kg							590,40
			Optiguard VR300	Kg							736,86
			BC1 powder	Kg							68,50

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		CSM450g	M ²			Trepax Việt Nam				110,30
			CS30g	M ²							35,15
			Activator 100	Kg							398,10
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Keo trám khe GPS Sealant 889	Tuýp			Công ty TNHH GPS Việt Nam			Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	165,00

NGƯỜI LẬP

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

GIÁM ĐỐC

Võ Tiến Vinh

Phan Vũ Tuấn

Phan Vĩnh Lộc